

Số: /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2023**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2021 sửa đổi một số điều của Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2123/QĐ-BNN-KHCN ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2023;

Căn cứ các Biên bản họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và các Biên bản họp Tổ thẩm định nội dung và kinh phí nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2023 (theo Quyết định số 2859/QĐ-BNN-KHCN ngày 27/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2023 (Danh mục kèm theo).

Điều 2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính và các đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức/cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ theo quy định về quản lý khoa học công nghệ và quản lý tài chính của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính, tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (KTD.30 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

DANH MỤC:
NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU, DỰ ÁN SXTN, ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG CẤP BỘ
BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KHCN ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

A. ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
I	Trồng trọt - BVTV					48.500	11.550	12.850	10.850	8.200	5.050
1.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa japonica năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh cho các tỉnh phía Bắc	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ ThS. Trần Thị Huyền	Chọn tạo được giống lúa Japonica có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại, phù hợp điều kiện canh tác cho các tỉnh phía Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống lúa japonica mới được công nhận lưu hành, có thời gian sinh trưởng 120-130 ngày trong vụ Xuân, 100-105 ngày trong vụ Mùa, năng suất $\geq 6,5$ tấn/ha trong vụ Xuân và $\geq 6,0$ tấn/ha trong vụ Mùa tại các tỉnh phía Bắc, hàm lượng amylose $\leq 18\%$, cơm mềm vị đậm. - 02 - 03 dòng lúa japonica triển vọng có thời gian sinh trưởng 120-130 ngày trong vụ Xuân, 100-105 ngày trong vụ Mùa, năng suất $\geq 6,8$ tấn/ha trong vụ Xuân và $\geq 6,3$ tấn/ha trong vụ Mùa tại các tỉnh phía Bắc, hàm lượng amylose $\leq 18\%$, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại chính (điểm 5-7 trong điều kiện đánh giá lấy nhiễm nhân tạo). - 01 quy trình canh tác cho giống lúa japonica mới tại các tỉnh phía Bắc. - 03 điểm trình diễn giống lúa japonica mới tại các vùng sinh thái phía Bắc, quy mô 02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $\geq 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà. 	2023-2027	4700	950	1100	1100	750	800

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
2.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa nếp năng suất, chất lượng cao cho vùng đồng bằng sông Cửu Long	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long/ TS. Đỗ Đức Tuyền	Chọn tạo được giống lúa nếp năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại cho các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống lúa nếp mới công nhận lưu hành, có TGST từ 95-105 ngày, năng suất ≥ 6 tấn/ha ở vụ Đông Xuân, $\geq 5,5$ tấn/ha ở vụ Hè Thu, thích hợp với vùng ĐBSCL. - 03-05 dòng triển vọng có TGST từ 90 -100 ngày, năng suất ≥ 6 tấn/ha ở vụ Đông Xuân, $\geq 5,5$ tấn/ha ở vụ Hè Thu, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại chính (điểm 5-7 trong điều kiện đánh giá lây nhiễm nhân tạo). - 01 quy trình canh tác cho giống lúa nếp mới, dễ áp dụng. - 03 điểm trình diễn giống lúa mới, quy mô 02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $\geq 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà. 	2023-2027	4700	1000	1000	900	900	900
3.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa lai 3 dòng ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng cao cho các tỉnh phía Bắc	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm/ TS. Lê Hùng Phong	Chọn tạo được giống lúa lai 3 dòng ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa lai cho các tỉnh phía Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống lúa lai 3 dòng được công nhận lưu hành, chất lượng cao (gạo trong, chiều dài hạt gạo $\geq 7\text{mm}$; hàm lượng amylose $\leq 18\%$, có mùi thơm điểm ≥ 2), ngắn ngày (95 - 105 ngày ở vụ Mùa, 125 - 135 ngày ở vụ Xuân), năng suất đạt $\geq 6,5$ tấn/ha ở vụ Mùa, $\geq 7,5$ tấn/ha ở vụ Xuân. - 01 dòng mẹ (CMS) có mùi thơm (điểm ≥ 2), chống chịu bạc lá, đạo ôn (điểm 5-7 trong điều kiện đánh giá lây nhiễm nhân tạo), tỷ lệ nhận phấn ngoài $\geq 60\%$. - 02-03 dòng bố (R) gạo trong, 	2023-2027	4700	600	900	1200	1100	900

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				chiều dài hạt gạo $\geq 7\text{mm}$; hàm lượng amylose $\leq 18\%$, có mùi thơm (điểm ≥ 2), chống chịu bạc lá, rầy nâu (điểm 5-7 trong điều kiện đánh giá lây nhiễm nhân tạo), đẻ khỏe, có ưu thế lai cao. - 01 quy trình sản xuất hạt giống lai F1 năng suất $\geq 2,5$ tấn/ha. - 01 quy trình thâm canh lúa lai thương phẩm đối với các tỉnh phía Bắc. - 02 điểm trình diễn sản xuất hạt lai F1, quy mô 01 ha/điểm, có năng suất hạt lai $\geq 2,5$ tấn/ha. - 03 điểm trình diễn giống lúa mới, quy mô 02 ha/điểm, đạt năng suất $\geq 7,5$ tấn/ha trong vụ Xuân, $\geq 6,5$ tấn/ha ở vụ Mùa.							
4.	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô thực phẩm lai (ngô nếp, ngô đường) cho các tỉnh phía Bắc	Viện Nghiên cứu Ngô/ TS. Đặng Ngọc Hạ	Chọn tạo được các giống ngô thực phẩm (ngô nếp, ngô đường) có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh khá phục vụ ăn tươi và chế biến cho các tỉnh phía Bắc	- 01 giống ngô nếp lai được công nhận lưu hành, thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn (65-85 ngày), năng suất 11-13 tấn bắp tươi/ha, hàm lượng amylopectin cao, thích hợp cho các vùng trồng ngô phía Bắc. - 01 giống ngô đường lai được công nhận lưu hành, thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn (70-90 ngày), năng suất 13-15 tấn bắp tươi/ha, độ brix $>16\%$, thích hợp cho các vùng trồng ngô phía Bắc. - 03-05 dòng thuần ngô nếp có đặc điểm nông sinh học tốt, năng suất	2023-2026	4500	800	1400	1550	750	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				<p>hạt khô $\geq 1,5$ tấn/ha, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại khá, khả năng kết hợp cao.</p> <p>- 03-05 dòng thuần ngô đường có đặc điểm nông sinh học tốt, năng suất hạt khô $\geq 0,8$ tấn/ha, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại khá, khả năng kết hợp cao.</p> <p>- 02 quy trình kỹ thuật canh tác cho giống ngô nếp, ngô đường mới.</p> <p>- 02 quy trình sản xuất hạt lai F1 cho các giống ngô nếp, ngô đường mới.</p> <p>- 06 điểm trình diễn giống ngô nếp, ngô đường mới, quy mô 02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $\geq 15\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà.</p>							
5.	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô đường ăn tươi, giàu anthocyanin cho các tỉnh phía Bắc	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ TS. Phạm Quang Tuấn	Lai tạo và chọn lọc được giống ngô đường ăn tươi có hàm lượng anthocyanin cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại khá cho các tỉnh phía Bắc	<p>- 01 giống ngô đường ăn tươi được công nhận lưu hành, thời gian từ gieo đến thu hoạch bắp tươi 70-80 ngày, năng suất bắp tươi đạt 10-12 tấn/ha, hàm lượng anthocyanin (80-100 mg/100g hạt tươi), độ Brix $\geq 14\%$, có khả năng chống đổ tốt, vỏ hạt mỏng ($\leq 60 \mu\text{m}$).</p> <p>- 04 - 05 dòng thuần ngô đường ăn tươi, năng suất hạt khô $\geq 1,2$ tấn/ha, độ Brix $\geq 14\%$, vỏ hạt mỏng $\leq 60 \mu\text{m}$, chống chịu và có khả năng kết hợp cao.</p> <p>- 01 quy trình sản xuất hạt giống F1</p>	2023-2026	4000	800	1200	1250	750	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				cho năng suất hạt khô $\geq 0,8$ tấn/ha. - 01 quy trình canh tác cho giống mới chọn tạo. - 01 điểm trình diễn sản xuất hạt lai F1 quy mô 0,7ha, năng suất hạt khô $\geq 0,8$ tấn/ha. - 03 điểm trình diễn giống ngô mới, quy mô 02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế tăng 20% so với thực tế sản xuất các loại ngô khác.							
6.	Nghiên cứu chọn tạo giống khoai tây năng suất cao, chất lượng tốt cho ăn tươi tại các tỉnh phía Bắc	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ TS. Nguyễn Xuân Trường	Chọn tạo được giống khoai tây có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu bệnh hại chính (mốc sương), phù hợp cho ăn tươi tại các tỉnh phía Bắc	- 02 giống khoai tây ăn tươi tự công bố lưu hành, năng suất ≥ 22 tấn/ha, hàm lượng chất khô $\geq 18\%$, chống chịu khá bệnh mốc sương (điểm 3 trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo). - 02 - 03 dòng khoai tây ăn tươi triển vọng, năng suất ≥ 25 tấn/ha, hàm lượng chất khô $\geq 18\%$, chống chịu khá bệnh mốc sương (điểm 3 trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo). - 02 quy trình kỹ thuật nhân giống và 02 quy trình canh tác cho các giống khoai tây mới. - 02 điểm trình diễn nhân giống, quy mô 01 ha/điểm. - 06 điểm trình diễn sản xuất thương phẩm cho 02 giống khoai tây mới, quy mô 02 ha/điểm, năng suất ≥ 22 tấn/ha, hiệu quả kinh tế $\geq 15\%$ so với các giống đang trồng phổ biến trong sản xuất.	2023-2027	4500	900	800	900	1100	800

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
7.	Nghiên cứu chọn tạo giống vùng năng suất cao, chất lượng tốt cho vùng Bắc Trung Bộ	Viện KHKT Nông nghiệp Bắc Trung Bộ/ ThS. Phan Thị Thanh	Chọn tạo được giống vùng có năng suất và hàm lượng dầu cao, chịu hạn, chống chịu bệnh héo rũ (<i>Ralstonia solanacearum</i>) thích hợp cho các tỉnh Bắc Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống vùng tự công bố lưu hành, năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha, hàm lượng dầu $\geq 48\%$, chịu hạn (điểm 3) và chống chịu bệnh héo rũ (điểm 3/6 trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo). - 02 – 03 dòng vùng mới có năng suất $\geq 1,7$ tấn/ha, hàm lượng dầu $\geq 48\%$, chịu hạn (điểm 3), chống chịu bệnh héo rũ (điểm 3/6 trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo). - 01 quy trình canh tác cho giống vùng mới. - 03 điểm trình diễn các giống vùng mới, quy mô 02 ha/điểm, có năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha, hiệu quả kinh tế tăng $\geq 15\%$ so với giống đang được trồng phổ biến trong sản xuất. 	2023-2027	3800	600	750	900	900	650
8.	Nghiên cứu đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển chuỗi sản xuất cây thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi đại gia súc tại các tỉnh phía Bắc	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam/ TS. Đỗ Văn Ngọc	Đánh giá được hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển bền vững chuỗi sản xuất cây thức ăn xanh nhằm nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi đại gia súc quy mô nông hộ tại các tỉnh phía Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo đánh giá hiện trạng chuỗi sản xuất cây thức ăn xanh phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc quy mô nông hộ tại các tỉnh phía Bắc. - 01 Bộ số liệu về chuỗi sản xuất cây thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi đại gia súc quy mô nông hộ tại các tỉnh phía Bắc. - 01 báo cáo đề xuất các giải pháp phát triển bền vững chuỗi sản xuất cây thức ăn xanh nhằm nâng hiệu quả trong chăn nuôi đại gia súc quy mô nông hộ tại các tỉnh phía Bắc. - 01 mô hình chuỗi sản xuất cây 	2023-2025	2800	800	1200	800		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi đại gia súc quy mô nông hộ tại các tỉnh phía Bắc.							
9.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ phục vụ sản xuất táo (<i>Ziziphus mauritiana</i>)	Viện Nghiên cứu Bông và PTNN Nha Hố/TS. Phan Công Kiên	Xây dựng được quy trình trồng táo ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực trạng sản xuất táo ứng dụng công nghệ cao tại các tỉnh Nam Trung Bộ. - Quy trình trồng táo ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ (được công nhận tiến bộ kỹ thuật). - Điểm trình diễn sản xuất ứng dụng quy trình công nghệ cao quy mô 01 ha (đạt chứng nhận VietGAP) phù hợp với điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ đạt hiệu quả kinh tế cao hơn 15% so với công nghệ thông thường. 	2023-2026	4000	1300	1400	700	600	
10.	Nghiên cứu các giải pháp tổng hợp để phát triển một số cây ăn quả bản địa mạn táo, hồng không hạt Chí Cà tại Hà Giang	Viện KHKTNL N miền núi phía Bắc/ThS. Hà Quang Thường	Nâng cao giá trị hàng hóa bền vững cây ăn quả đặc sản bản địa của Hà Giang thông qua nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, phù hợp với điều kiện địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực trạng sản xuất mạn táo, hồng không hạt Chí Cà tại Hà Giang. - Bộ tư liệu mô tả đặc điểm nông sinh học của giống mạn táo, hồng không hạt Chí Cà. - Quy trình thâm canh cho giống mạn táo, hồng không hạt Chí Cà. - Điểm trình diễn ứng dụng quy trình thâm canh quy mô 0,5ha/giống đạt hiệu quả kinh tế cao hơn 15% so với sản xuất đại trà. - Giống mạn táo và hồng không hạt Chí Cà công nhận lưu hành đặc cách 	2023-2026	3300	1300	1000	500	500	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
11.	Nghiên cứu chọn tạo giống cà phê vối có năng suất, chất lượng cao có khả năng thích ứng với điều kiện khô hạn tại Tây Nguyên	Viện KHKTNL N Tây Nguyên/T hS. Đinh Thị Tiêu Oanh	Chọn tạo được giống cà phê vối năng suất, chất lượng cao, có khả năng thích ứng cao với điều kiện khô hạn do biến đổi khí hậu tại Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - 02 giống cà phê vối có năng suất cao (trên 3,5 tấn nhân/ha năm thứ tư), chất lượng tốt (chất lượng thử nếm đạt trên 80 điểm theo tiêu chuẩn CQI, khối lượng 100 nhân trên 20 gram), có khả năng chịu hạn và chín tập trung (giảm được 30% lượng nước tưới, thời gian quả chín khoảng 01-02 tháng) được công nhận lưu hành. - Quy trình canh tác phù hợp cho giống mới. - 08 - 10 tổ hợp lai mới từ các vật liệu cà phê vối tiềm năng chịu hạn. 	2023-2027	4700	1000	1100	750	850	1000
12.	Nghiên cứu biện pháp quản lý lúa cỏ tại vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long	Viện Bảo vệ Thực vật/TS. Nguyễn Huy Chung	Đề xuất được biện pháp quản lý hiệu quả lúa cỏ giảm thiểu tác hại đối với sản xuất lúa vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực trạng xâm nhiễm, đặc điểm hình thái và sinh học cơ bản của lúa cỏ ở Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ - Báo cáo nguồn gốc phát sinh và con đường lan truyền của lúa cỏ ở đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long. - Quy trình quản lý tổng hợp lúa cỏ áp dụng trong điều kiện sản xuất của vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long (được công nhận tiến bộ kỹ thuật). - 03 điểm trình diễn ứng dụng quy trình quản lý và phòng trừ tổng hợp lúa cỏ quy mô 01 ha/điểm/vùng hiệu quả trừ đạt >75% so với không áp dụng qui trình. 	2023-2025	2800	1500	1000	300		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
II	Chăn nuôi - Thú y					16.500	4.600	6.300	3.800	1.100	700
13.	Nghiên cứu tạo dòng lợn nái chất lượng cao từ nguồn gen lợn Móng Cái và lợn đen Nhật Bản (Kagoshima Beckshire)	Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ/ThS. Phạm Ngọc Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo được 01 dòng lợn nái có chất lượng cao thích ứng với điều kiện chăn nuôi tại khu vực Tây Nguyên. - Tạo được tổ hợp lai thương phẩm 3 giống (giữa lợn đực Sóc Tây Nguyên với nái được tạo ra) phục vụ chăn nuôi tại khu vực Tây Nguyên. 	<ul style="list-style-type: none"> - 01 dòng nái: 50 nái + 10 đực, ≥ 20 con cai sữa/nái/năm, tỷ lệ nạc $\geq 52\%$, tỷ lệ mỡ giắt $\geq 3\%$; dòng lợn nái được công nhận TBKT; - Tổ hợp lợn thương phẩm 3 giống (giữa lợn đực Sóc Tây Nguyên với nái được tạo ra): 200 con, kết thúc 6 tháng tuổi: khối lượng ≥ 45 kg, tỷ lệ thịt xẻ $\geq 70\%$, tỷ lệ nạc $\geq 50\%$, tỷ lệ mỡ giắt $\geq 2,8\%$, tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5$kg/kg tăng khối lượng; - Quy trình chăn nuôi dòng nái và lợn thương phẩm. 	2023-2027	5000	900	1300	1000	1100	700
14.	Nghiên cứu chế biến, bảo quản và sử dụng cành cây thanh long làm thức ăn cho gia súc ăn cỏ phục vụ cho vùng khô hạn và xâm nhập mặn ở các tỉnh phía Nam	Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ/TS. Đoàn Vĩnh	Chế biến, bảo quản và sử dụng thành công cành cây thanh long thành thức ăn cho gia súc ăn cỏ tại vùng khô hạn, xâm nhập mặn để tăng hiệu quả chăn nuôi và giảm ô nhiễm môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - 3 công thức thức ăn hoàn chỉnh lên men (FTMR) từ cành cây thanh long và các nguyên liệu khác đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, an toàn cho chăn nuôi bò, dê và cừu lấy thịt. 03 công thức thức ăn hoàn chỉnh lên men (FTMR) được công nhận TBKT. - 02 mô hình chăn nuôi bò thịt, quy mô 30 con/mô hình; 02 mô hình chăn nuôi dê thịt, quy mô 30 con/mô hình; 01 mô hình chăn nuôi cừu thịt, quy mô 300 con/mô hình; mô hình tăng hiệu quả kinh tế $\geq 10\%$ so với sử dụng thức ăn hiện có. 	2023-2025	3600	1200	1400	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				- 3 quy trình chế biến, bảo quản và sử dụng thức ăn hoàn chỉnh lên men (FTMR) cho bò, dê và cừu lấy thịt.							
15.	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin tam giá vô hoạt phòng bệnh Tụ huyết trùng, E. Coli và Viêm ruột hoại tử trên gà.	Phân viện Thú y miền Trung/TS. Nguyễn Thị Thắm	Sản xuất thành công vắc-xin tam giá vô hoạt phòng bệnh Tụ huyết trùng, E. Coli và Viêm ruột hoại tử trên gà	<ul style="list-style-type: none"> - 03 chủng giống vi khuẩn (<i>Pasteurella multocida</i>, <i>Escherichia coli</i>, <i>Clostridium perfringens</i>) được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đạt yêu cầu. - 5000 liều vắc-xin tam giá vô hoạt phòng bệnh Tụ huyết trùng, E.coli và Viêm ruột hoại tử trên gà. - Vắc xin đạt yêu cầu về các chỉ tiêu quy định đối với vắc xin vô hoạt theo TCVN 8684. - Vắc-xin đạt chỉ tiêu hiệu lực đối với từng thành phần kháng nguyên đơn có trong vắc-xin tam giá: Tụ huyết trùng $\geq 50\%$, E.coli $\geq 70\%$; Viêm ruột hoại tử $\geq 70\%$ - Vắc-xin được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - Quy trình nuôi giữ bảo quản giống vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>, <i>Escherichia coli</i>, <i>Clostridium perfringens</i>. - Quy trình sản xuất, bảo quản và sử dụng vắc-xin tam giá vô hoạt phòng bệnh Tụ huyết trùng - E.coli - Viêm ruột hoại tử trên gà. 	2023-2025	3900	1300	1700	900		
16.	Nghiên cứu bệnh ấu trùng vôi (Chalkbrood)	Trung tâm Nghiên cứu Ong và chuyên	- Xác định được đặc điểm dịch tễ học khả năng gây bệnh ấu trùng vôi	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo dịch tễ học mô tả bệnh ấu trùng vôi (Chalkbrood) trên ong (nguồn bệnh, đường truyền lây, lưu hành, mùa vụ, vùng miền, biểu hiện 	2023-2025	4000	1200	1900	900		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	do nấm <i>Ascosphaera apis</i> gây ra trên ong và biện pháp phòng trị	giao công nghệ chăn nuôi/BST Y. Tăng Thị Phương	của nấm <i>Ascosphaera apis</i> trên ong của Việt Nam. - Xây dựng được quy trình phòng trị bệnh ấu trùng vôi (Chalkbrood) trên ong.	triệu chứng của bệnh đối với ong nội và ong ngoại). - Báo cáo đặc tính hình thái, sinh học của nấm <i>Ascosphaera apis</i> (hình thái, nuôi cấy, phân lập, sức đề kháng...). - Quy trình chẩn đoán bệnh ấu trùng vôi (Chalkbrood) do nấm <i>Ascosphaera apis</i> gây ra trên ong (Dự thảo TCVN). - Quy trình phòng trị bệnh ấu trùng vôi (Chalkbrood) trên ong. Quy trình được công nhận TBKT.							
III	Cơ điện và CNSTH					9.800	2.000	4.500	2.800	500	
17.	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy và thiết bị cơ giới hóa canh tác dứa	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/ThS. Nguyễn Việt Anh	Xây dựng được quy trình và chế tạo máy, thiết bị cơ giới hóa khâu trồng, buộc lá dứa, xử lý thân và lá dứa nhằm giảm công lao động, tăng hiệu quả kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường.	1. Quy trình cơ giới hóa canh tác dứa gồm: - Trồng dứa kết hợp phủ nilong bằng máy. - Buộc lá dứa bằng thiết bị cầm tay. - Xử lý thân, lá dứa thuận tiện cho khâu thu gom, đóng kiện. - Thu gom và đóng kiện thân, lá dứa trên đồng ruộng. - Quy trình được HĐ nghiệm thu cấp Bộ đề nghị công nhận TBKT. 2. Bộ hồ sơ thiết kế - Máy trồng dứa 4 hàng kết hợp phủ nilong. - Thiết bị buộc lá dứa cầm tay. - Máy xử lý thân, lá dứa trên đồng ruộng. - Bộ phận thu gom, cấp liệu cho máy đóng kiện tự hành.	2023-6/2026	5000	1000	2000	1500	500	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				<p>3. Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành cho máy, thiết bị.</p> <p>4. Máy, thiết bị (được chứng nhận của cơ quan giám định độc lập):</p> <p>4.1. Máy trồng dừa kết hợp phủ nilon</p> <ul style="list-style-type: none">- Số hàng trồng: 04.- Tỷ lệ cây sống $\geq 95\%$.- Năng suất: tối thiểu 0,12 ha/giờ. <p>4.2. Thiết bị buộc lá dừa cầm tay (tránh ra hoa sớm)</p> <ul style="list-style-type: none">- Năng suất: 8-12 cây/phút.- Chất lượng nút buộc đạt yêu cầu $\geq 95\%$. <p>4.3. Máy xử lý thân, lá dừa</p> <ul style="list-style-type: none">- Chất lượng xử lý: đảm bảo cho máy thu gom đóng kiện làm việc ổn định.- Năng suất: tối thiểu 0,2ha/giờ. <p>4.4. Bộ phận thu gom, cung cấp thân, lá dừa cho máy đóng kiện</p> <ul style="list-style-type: none">- Lắp đặt trên máy thu gom rơm, rạ tự hành.- Năng suất: tối thiểu 60 kiện/giờ.- Kích thước kiện:<ul style="list-style-type: none">+ Đường kính: 50 cm.+ Chiều dài: 70 cm.+ Khối lượng: 30-35 kg/cuộn. <p>5. Ứng dụng thử nghiệm quy trình cơ giới hóa canh tác và mẫu máy, thiết bị nghiên cứu tại HTX/Doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none">- Qui mô: 3-5 ha.- Giảm công lao động: tối thiểu 60%							

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				so với thủ công. - Tăng hiệu quả kinh tế tối thiểu 20%.							
18.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh để xử lý bã dong riêng	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/TS. Nguyễn Thị Hồng Hà	Xây dựng được quy trình công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh để xử lý bã dong riêng làm thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và giảm ô nhiễm môi trường.	1. Bộ Quy trình công nghệ được HĐ nghiệm thu cấp Bộ đề nghị công nhận TBKT: - 02 Quy trình công nghệ tạo chế phẩm vi sinh dạng bột xử lý bã dong riêng để sản xuất phân bón vi sinh và thức ăn chăn nuôi quy mô 250 kg sản phẩm/mẻ. - 01 Quy trình công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ từ bã dong riêng, quy mô 10 tấn/mẻ. - 01 Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi từ bã dong riêng quy mô 10 tấn/mẻ. 2. Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường. 3. Sản phẩm: - 500 kg chế phẩm vi sinh xử lý bã dong riêng để sản xuất phân bón hữu cơ với mật độ VSV $\geq 10^8$ cfu/g, độ ẩm <30%. - 500 kg chế phẩm vi sinh xử lý bã dong riêng để sản xuất thức ăn chăn nuôi với mật độ VSV $\geq 10^8$ cfu/g, độ ẩm <30%. - 10 tấn phân bón hữu cơ từ bã dong riêng, đạt QCVN 01-189:2019/BNNPTNT: Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 20\%$, độ ẩm $\leq 30\%$; Thời hạn sử dụng tối thiểu 06	2023-2025	4800	1000	2500	1300		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				tháng. - 10 tấn thức ăn chăn nuôi lên men vi sinh từ bã dong riềng: pH<4,3 hàm lượng protein 2-3% chất khô, tro thô 3-7% chất khô, độ ẩm ≤65%; các chỉ tiêu an toàn theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT. Thời gian sử dụng tối thiểu 06 tháng. 4. Ứng dụng thử nghiệm tại HTX/Doanh nghiệp sản xuất, chế biến: - 02 điểm thử nghiệm sản xuất chế phẩm vi sinh dạng bột để xử lý bã dong riềng làm phân bón hữu cơ và thức ăn chăn nuôi, quy mô 250 kg/mẻ. - 01 điểm thử nghiệm sản xuất phân bón hữu cơ tại HTX/doanh nghiệp sản xuất, chế biến tinh bột dong riềng, quy mô 10 tấn/mẻ và ứng dụng tại vùng trồng dong riềng quy mô tối thiểu 1ha. - 01 điểm thử nghiệm sản xuất thức ăn chăn nuôi tại HTX/doanh nghiệp sản xuất, chế biến tinh bột dong riềng, quy mô 10 tấn/mẻ và ứng dụng tại cơ sở chăn nuôi (trâu, bò) quy mô tập trung.							
IV	Kinh tế - chính sách					4.300	1.990	2.310			
19.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thúc	Trường Cán bộ quản lý	Đề xuất được các giải pháp thúc đẩy HTX khai	- Báo cáo cơ sở lý luận và thực tiễn về vốn xã hội và khai thác sử dụng vốn xã hội vào các hoạt động của	2023-2024	1800	1000	800			

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	đẩy hợp tác xã (HTX) khai thác, sử dụng vốn xã hội vào các hoạt động dịch vụ, sản xuất và kinh doanh (DV, SX và KD) trong nông nghiệp, nông thôn (NN, NT) vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)	NN và PTNT II/ TS. Nguyễn Trung Đông	thác, sử dụng vốn xã hội vào các hoạt động dịch vụ, sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2030	HTX. - Báo cáo đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng vốn xã hội vào các hoạt động DV, SX và KD của HTX trong NN, NT vùng ĐBSCL giai đoạn 2015-2022. - Báo cáo kết quả thử nghiệm một số giải pháp thúc đẩy HTX trong NN, NT vùng ĐBSCL khai thác, sử dụng vốn xã hội vào hoạt động DV, SX và KD. - Bản kiến nghị chung về các giải pháp thúc đẩy HTX trong NN, NT vùng ĐBSCL khai thác, sử dụng vốn xã hội vào hoạt động DV, SX và KD đến năm 2030 được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận sử dụng. - Sổ tay hướng dẫn HTX trong NN, NT khai thác, sử dụng vốn xã hội vào hoạt động DV, SX và KD được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận sử dụng.							
20.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thu hút lao động trẻ khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp theo các vùng kinh tế	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS. Trần Thị Thu Hương	Đề xuất được các giải pháp thu hút lao động trẻ khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp theo các vùng kinh tế đến năm 2030	- Báo cáo luận giải cơ sở khoa học của giải pháp thu hút lao động trẻ khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. - Báo cáo đánh giá thực trạng lao động trẻ khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo các vùng kinh tế giai đoạn 2015-2022. - Báo cáo đánh giá thực trạng các giải pháp thu hút lao động trẻ khởi	2023-2024	2500	990	1510			

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				nghiệp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo các vùng kinh tế giai đoạn 2015-2022. - Báo cáo tổng kết các trường hợp điển hình (thành công, thất bại) về khởi nghiệp sản xuất/kinh doanh trong nông nghiệp theo các vùng kinh tế. - Bản kiến nghị chung về các giải pháp thu hút thu hút lao động trẻ khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo các vùng kinh tế đến năm 2030 được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận sử dụng.							
V	Lâm nghiệp					32.900	7.000	11.580	7.070	3.550	3.700
21.	Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ địa không gian tự động giám sát và cảnh báo sớm dịch sâu hại rừng trồng tập trung tại vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ	Trường Đại học Lâm nghiệp/PG S.TS Phùng Văn Khoa	- Hoàn thiện được 01 quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, phát hiện sớm và giám sát dịch sâu róm Thông. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo.	- Quy trình ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm Thông (Công nhận được 01 TBKT). - Quy trình ứng dụng công nghệ địa không gian trong giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo (công nhận được 01 TBKT). - 01 phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo. - 01 hệ thống WebGIS tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm thông và dịch sâu, bệnh hại lá keo.	2023-2025	3800	1000	1800	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
			<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được 01 phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo. - Thiết lập được 01 hệ thống WebGIS tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo. 								
22.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng rừng Mắm đen (<i>Avicennia officinalis</i>) và Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>) tại vùng Tây Nam Bộ	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Võ Nguơn Thảo	<ul style="list-style-type: none"> - Chọn được giống Mắm đen và Bần chua có khả năng sinh trưởng tốt và đáp ứng các yêu cầu trồng rừng phòng hộ ven biển vùng Tây Nam bộ. - Xây dựng được kỹ thuật nhân giống 02 loài Mắm đen và Bần chua. - Hoàn thiện 	<ul style="list-style-type: none"> - 100 cây trội (50 cây/loài) của 2 loài Mắm đen và Bần chua. - 04 ha mô hình khảo nghiệm hậu thế kết hợp đánh giá xuất xứ và làm vườn giống hữu tính cho 2 loài (01ha/loài/tỉnh). - 02 xuất xứ/loài và 05 gia đình/loài có triển vọng, sinh trưởng vượt 15% so với trung bình khảo nghiệm. - 06 ha mô hình thí nghiệm trồng rừng (1,5 ha/loài/tỉnh). - 02 quy trình nhân giống hữu tính của 2 loài (được công nhận 01 TBKT/loài). 	2023-2027	5200	1000	1980	1020	650	550

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
			được kỹ thuật trồng rừng Mắm đen và Bần chua tại Vùng Tây nam bộ.	- Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng Mắm đen và Bần chua tại vùng Tây Nam Bộ được bổ sung, hoàn thiện.							
23.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật gây trồng cây Tô hạp điện biên (<i>Altingia siamensis</i> Craib) cung cấp gỗ lớn cho vùng Tây Bắc	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Hà Văn Tiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định, bổ sung được đặc điểm lâm học loài cây Tô hạp điện biên. - Chọn được giống và hoàn thiện được kỹ thuật nhân giống Tô hạp điện biên làm cơ sở sản xuất giống có chất lượng tốt phục vụ trồng rừng cung cấp gỗ lớn. - Hoàn thiện được kỹ thuật trồng rừng Tô hạp điện Biên cung cấp gỗ lớn tại Tây Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo bổ sung đặc điểm lâm học loài cây Tô hạp điện biên tại một số tỉnh miền núi Phía Bắc; - 60 cây trọt được chọn mới và 30 cây trọt được kế thừa từ đề tài tiềm năng tại một số tỉnh miền núi phía Bắc. - 02 xuất xứ và 05 gia đình Tô hạp điện biên có triển vọng cho trồng rừng cung cấp gỗ lớn cho vùng Tây Bắc. - 01 Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống hữu tính Tô hạp điện biên cho vùng Tây Bắc (Được công nhận TBKT). - 3,0 ha mô hình khảo nghiệm hậu thế kết hợp đánh giá xuất xứ và xây dựng vườn giống hữu tính từ ít nhất 50 gia đình (1,5 ha/tỉnh). - 06 ha mô hình thí nghiệm rừng trồng thâm canh cung cấp gỗ lớn tại vùng Tây bắc (03ha/tỉnh) được xây dựng mới. - 01 hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh Tô hạp điện biên cung cấp gỗ lớn cho vùng Tây Bắc được ban hành cấp cơ sở. 	2023-2027	4800	1000	1850	800	650	500
24.	Nghiên cứu	Viện Điều	- Xác định được	- Báo cáo đặc điểm sinh thái loài	2023-2027	4800	1000	1250	850	750	950

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	kỹ thuật trồng, khai thác và sử dụng bền vững loài Song bột (<i>Calamus poilanei</i> Cornrard) và Mây nước gai đen (<i>Daemonorops jenkinsiana</i> (Griff.) Mart.) trong rừng tự nhiên tại khu vực miền Trung	tra quy hoạch rừng/TS. Nguyễn Quốc Dụng	đặc điểm sinh thái của loài Song bột và Mây nước gai đen. - Xác định được kỹ thuật nhân giống và trồng dưới tán rừng tự nhiên loài Song bột và Mây nước gai đen. - Xác định được biện pháp kỹ thuật khai thác và phát triển bền vững loài Mây nước gai đen dưới tán rừng tự nhiên.	Song bột và Mây nước gai đen; - Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống Song bột và Mây nước gai đen (Được công nhận 01 TBKT/loài). - Hướng dẫn kỹ thuật gây trồng Song bột và Mây nước gai đen dưới tán rừng tự nhiên (Được ban hành cấp cơ sở 01 hướng dẫn/loài). - 06 ha mô hình thí nghiệm gây trồng Song bột và Mây nước gai đen dưới tán rừng tự nhiên (1,5 ha/mô hình/loài/tỉnh); - 01 mô hình thí nghiệm khai thác và sử dụng bền vững Mây nước gai đen - 01 hướng dẫn kỹ thuật khai thác và sử dụng bền vững Mây nước gai đen trong rừng tự nhiên được ban hành cấp cơ sở.							
25.	Nghiên cứu chọn giống và trồng thâm canh một số loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao (Cát sâm - <i>Callerya speciosa</i> Champ. ex Benth.; Bách bộ - <i>Stemona tuberosa</i>)	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/PGS. TS Hoàng Văn Thắng	- Đánh giá được thực trạng phát triển hai loài Cát sâm và Bách bộ ở một số tỉnh vùng miền núi phía Bắc. - Xác định được các đối tượng rừng trồng phù hợp để trồng dưới tán các loài Cát sâm và Bách bộ ở một số tỉnh	- Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển 2 loài Cát sâm và Bách bộ ở một số tỉnh vùng miền núi phía Bắc. - 2 xuất xứ/loài/tỉnh (Cát sâm và Bách bộ) có triển vọng, cho năng suất, chất lượng củ cao phù hợp để phát triển ở các tỉnh miền núi phía Bắc. - 02 ha mô hình khảo nghiệm giống Cát sâm và Bách bộ ở các tỉnh miền núi phía Bắc (0,5ha/loài/tỉnh). - 04 ha mô hình trồng Cát sâm và	2023-2027	5300	1000	1400	1000	900	1000

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	Lour.) dưới tán rừng trồng ở một số tỉnh vùng núi phía Bắc.		vùng miền núi phía Bắc. - Chọn lọc được 2 giống/loài/tỉnh có năng suất củ vượt trên 15% so với trung bình khảo nghiệm - Xác định được biện pháp kỹ thuật nhân giống, trồng Cát sâm và Bách bộ dưới tán rừng trồng cho năng suất chất lượng củ cao ở các tỉnh miền núi phía Bắc.	Bách bộ dưới tán rừng trồng (1 ha/loài/tỉnh). - 02 Quy trình kỹ thuật nhân giống Cát sâm và Bách bộ (được công nhận 01 TBKT/loài). - 02 Quy trình kỹ thuật trồng Cát sâm và Bách bộ dưới tán rừng cho năng suất củ cao hơn 15% so với đối chứng ở các tỉnh miền núi phía Bắc được ban hành cấp cơ sở.							
26.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng rừng thâm canh loài Bồ đề (<i>Styrax tonkinensis</i>) lấy nhựa tại vùng miền núi phía Bắc.	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang/TS. Nguyễn Tuấn Dương	- Chọn được giống Bồ đề cho sản lượng nhựa cao. - Xác định được kỹ thuật nhân giống, trồng thâm canh Bồ đề lấy nhựa.	- 100 cây trội có sản lượng nhựa cao. - 02 xuất xứ và 05 gia đình có triển vọng/tỉnh cho sản lượng nhựa vượt 15% so với trung bình khảo nghiệm. - 03 ha mô hình khảo nghiệm hậu thế kết hợp đánh giá xuất xứ và làm vườn giống hữu tính (1,5ha/tỉnh). - 06 ha mô hình thí nghiệm trồng rừng thâm canh Bồ đề lấy nhựa (03ha/tỉnh). - Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống Bồ đề lấy nhựa (công nhận 01 TBKT).	2023-2027	4800	1000	1500	1000	600	700

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				- Hướng dẫn kỹ thuật trồng thâm canh Bồ đề lấy nhựa.							
27.	Nghiên cứu công nghệ tạo ván dăm, ván dán thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Bùi Duy Ngọc	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được 02 quy trình công nghệ tạo ván dăm, ván dán thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất. - Xây dựng được 02 mô hình tạo ván dăm, ván dán thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất quy mô 1.000 m³/năm/loại ván. - Chuyển giao được công nghệ vào sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - 01 quy trình công nghệ tạo ván dăm thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất (sử dụng trong điều kiện khô, đạt TCVN 12362:2018) được công nhận là TBKT. - 01 quy trình công nghệ tạo ván dán thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất (Sử dụng trong điều kiện khô, đạt TCVN 11902:2017) được công nhận là TBKT. - 02 mô hình thiết kế sản xuất ván dăm, ván dán thân thiện môi trường từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính axit citric và sucrose dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất, quy mô 1.000 m³/mô hình/năm. - 10 m³ sản phẩm, trong đó: 05 m³ ván dán (1220 x 2440 x 15 mm) và 05 m³ ván dăm (1220 x 2440 x 18 mm) sử dụng trong sản xuất đồ gỗ nội thất đạt tiêu chuẩn Việt Nam. 	2023-2025	4200	1000	1800	1400		
VI	Thủy sản					22.700	5.600	9.000	8.100		
28.	Nghiên cứu chọn giống cá	Viện Nghiên	Chọn tạo được đàn cá tra kháng bệnh	- Đàn cá tra chọn giống thế hệ G2 kháng bệnh gan thận mủ:	2023 - 2025	5000	1500	1800	1700		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) kháng bệnh gan thận mủ	cứu Nuôi trồng thủy sản II/ThS. Trần Hữu Phúc	gan thận mủ phục vụ nuôi xuất khẩu.	<ul style="list-style-type: none"> + 300 cặp cá bố mẹ chọn giống thế hệ G2, >2,0 kg/con. + Hiệu quả chọn lọc ước tính tăng 5-7%/thế hệ cho tính trạng kháng bệnh gan thận mủ. + Cá tra chọn giống được Bộ NN&PTNT công nhận giống mới sau khi đề tài được nghiệm thu kết thúc. - Báo cáo đánh giá khả năng tích hợp chọn giống kháng bệnh gan thận mủ trên đàn cá chọn giống tăng trưởng thế hệ G4. - 5.000 con cá tra hậu bị chọn giống kháng bệnh, khối lượng 0,5-1,0kg/con, được cung cấp cho sản xuất. 							
29.	Nghiên cứu quy trình công nghệ xử lý chất thải rắn hữu cơ từ nuôi tôm thâm canh	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III/TS. Nguyễn Nguyễn Thành Nhơn	Xây dựng được quy trình công nghệ xử lý nguồn chất thải rắn hữu cơ từ ao nuôi tôm thâm canh phục vụ nuôi một số đối tượng thủy sản giá trị kinh tế cao, nhằm nâng cao giá trị kinh tế và hiệu quả sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình công nghệ thu hồi và xử lý chất thải rắn hữu cơ từ ao nuôi tôm thâm canh: + Chất thải rắn hữu cơ trong ao nuôi tôm thâm canh được thu >90%. + Chất thải rắn hữu cơ được xử lý an toàn để nuôi một số đối tượng thủy sản giá trị kinh tế cao (hải sâm, giun nhiều tơ). - Quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm giun nhiều tơ xử lý chất thải rắn hữu cơ từ ao nuôi tôm thâm canh: + Hiệu quả sử dụng chất thải hữu cơ đã xử lý từ ao nuôi tôm thâm 	2023-2025	4300	900	1800	1600		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				canh đạt $\geq 15\%$ tổng lượng chất hữu cơ. + Năng suất $\geq 1 \text{ kg/m}^2$. - Quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm hải sâm xử lý chất thải rắn hữu cơ từ ao nuôi tôm thâm canh: + Hiệu quả sử dụng chất thải hữu cơ đã xử lý từ ao nuôi tôm thâm canh (dạng rắn) đạt $\geq 35\%$ tổng lượng chất hữu cơ. + Năng suất 4 tấn/ha, tỷ lệ sống $\geq 80\%$, kích cỡ $\geq 300\text{g/con}$, đạt chỉ tiêu ATTP. + Quy trình được Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ đề xuất công nhận TBKT. - 4000 kg hải sâm cát thương phẩm, ATTP.							
30.	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>)	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II/KS. Phạm Đăng Khoa	Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá bông lau tại đồng bằng sông Cửu Long.	- Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá bông lau trong môi trường nước ngọt ở quy mô sản xuất: + Tỷ lệ thành thực cá cái $\geq 60\%$ và cá đực $\geq 50\%$. + Tỷ lệ cá cái sinh sản $\geq 60\%$; tỷ lệ thụ tinh $\geq 70\%$ và tỷ lệ nở $\geq 80\%$. + Tỷ lệ sống của cá bố mẹ sau sinh sản đạt 40% ; tỷ lệ sống ương từ cá bột lên cá hương $\geq 50\%$ và từ cá hương lên cá giống $\geq 70\%$. + Quy trình được công nhận TBKT. - Quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá bông lau trong môi trường nước lợ: Tỷ lệ sống $\geq 65\%$; kích cỡ	2023 - 2025	4500	1100	1800	1600		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				1,0 - 1,2 kg/con; năng suất ≥ 13 tấn/ha; thời gian nuôi 12 tháng. - 100.000 con cá bông lau giống, kích cỡ 3-5cm/con. - 26 tấn cá bông lau thương phẩm, kích cỡ 1,0-1,2kg/con.							
31.	Nghiên cứu công nghệ khai thác và bảo quản mực lá đại dương (<i>Thysanoteuthis spp</i>) trên tàu cá khai thác vùng khơi biển Việt Nam	Viện Nghiên cứu Hải sản/ ThS. Phan Đăng Liêm	Xây dựng được quy trình công nghệ khai thác, bảo quản mực lá đại dương nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và giảm thất thoát sau thu hoạch.	- Báo cáo một số đặc điểm sinh học (tính ăn, phân bố, mùa vụ) của mực lá đại dương ở vùng biển Việt Nam. - Quy trình kỹ thuật khai thác mực lá đại dương ở vùng biển Việt Nam: Năng suất khai thác đạt ≥ 50 kg/ngày. - Quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản mực lá đại dương trên tàu khai thác vùng khơi: + Chất lượng sản phẩm đạt loại 1 $\geq 30\%$. + Thời gian bảo quản mực trên biển ≥ 20 ngày, đảm bảo ATTP. + Quy trình được công nhận TBKT. - 01 bản thiết kế, lắp đặt hệ thống khai thác và bảo quản mực lá đại dương trên tàu khai thác vùng khơi	2023 - 2025	4500	1100	1800	1600		
32.	Nghiên cứu quy trình công nghệ chế biến một số sản phẩm giá trị gia tăng từ sữa biển	Viện Nghiên cứu Hải sản/ KS. Vũ Xuân Sơn	Xây dựng được quy trình công nghệ chế biến một số sản phẩm giá trị gia tăng từ sữa biển, góp phần nâng cao hiệu quả cho ngành chế biến sữa biển,	- Quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản sữa nguyên liệu: Tỷ lệ tạp chất $\leq 0,1\%$, quy mô 200kg/mẻ. - Quy trình công nghệ sản xuất và bảo quản nước uống giàu collagen từ sữa: $\geq 1000\text{mg}$ collagen/100ml nước uống, quy mô 200 kg nguyên liệu/mẻ. - Quy trình công nghệ sản xuất, bảo	2023 - 2025	4400	1000	1800	1600		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
			giảm thiểu ô nhiễm môi trường.	<p>quản sữa tắm gia vị: hàm lượng protein $\geq 3\%$, ẩm $\leq 50\%$, quy mô 200 kg nguyên liệu/mẻ.</p> <p>- Quy trình công nghệ sản xuất, bảo quản sữa ăn liền: thành phần sữa chiếm $\geq 50\%$ khối lượng, quy mô 200 kg nguyên liệu/mẻ.</p> <p>- Sản phẩm chế biến từ sữa:</p> <p>+ Nước uống giàu collagen từ sữa biển: 500 chai (50 ml/chai; ≥ 1000 mg collagen/100 ml nước uống), đạt chỉ tiêu ATTP.</p> <p>+ Sữa tắm gia vị ăn liền: 500 gói sản phẩm (150g/gói), đạt chỉ tiêu ATTP.</p> <p>+ Sữa ăn liền: 500 túi sản phẩm (150g/túi), đạt chỉ tiêu ATTP.</p> <p>+ Các sản phẩm sau khi chuyển giao công nghệ được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.</p>							
VII	Thủy lợi-Phòng chống thiên tai					27.700	7.500	12.200	8.000		
33.	Nghiên cứu xây dựng công nghệ cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất vùng Trung Trung Bộ.	Trường Đại học Thủy lợi/ PGS.TS Hoàng Việt Hùng	<p>- Xây dựng được công nghệ cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất vùng Trung Trung Bộ.</p> <p>- Áp dụng thành công một lưu vực điển hình ở khu vực nghiên cứu.</p>	<p>- Báo cáo đánh giá hiện trạng lũ quét, sạt lở đất vùng Trung Trung Bộ.</p> <p>- Xác định nguyên nhân, cơ sở khoa học mối quan hệ giữa các yếu tố chính (mưa, địa hình địa chất, mặt đệm,...) gây lũ quét, sạt lở đất vùng Trung Trung Bộ.</p> <p>- Hệ thống WebGIS cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở vùng Trung Trung Bộ (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam) dựa trên ngưỡng mưa phát sinh lũ quét, ngưỡng mưa phát</p>	2023-6/2025	3700	1000	1700	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				<p>sinh trượt lở đất (được chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành PCTT của Bộ).</p> <p>- Giải pháp ứng phó với nguy cơ lũ quét, sạt lở vùng Trung Trung Bộ.</p> <p>- Báo cáo phân tích ứng dụng hệ thống WebGIS cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất và giải pháp ứng phó nguy cơ lũ quét, sạt lở cho một lưu vực điển hình ở khu vực nghiên cứu và kiến nghị hoàn thiện công nghệ ở giai đoạn tiếp theo.</p>							
34.	Nghiên cứu, đánh giá diễn biến vùng ven biển cửa sông Đáy và đề xuất giải pháp chỉnh trị.	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam/ TS. Vũ Công Hữu	<p>- Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng chính, xác định nguyên nhân, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình biến đổi hình thái vùng cửa sông ven biển cửa sông Đáy.</p> <p>- Đề xuất được giải pháp chỉnh trị ổn định vùng cửa sông Đáy phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.</p>	<p>- Báo cáo thu thập tài liệu, điều tra khảo sát bổ sung yếu tố địa hình, địa chất, khí tượng hải văn...; đánh giá diễn biến hình thái vùng ven biển cửa sông Đáy.</p> <p>- Báo cáo các yếu tố ảnh hưởng chính, xác định nguyên nhân, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến diễn biến hình thái vùng ven biển cửa sông Đáy.</p> <p>- Ứng dụng mô hình toán nghiên cứu, đánh giá diễn biến hình thái khu vực cửa Đáy.</p> <p>- Giải pháp chỉnh trị ổn định vùng cửa sông Đáy phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng (được địa phương chấp thuận để ứng dụng).</p>	2023-2025	4100	1100	1800	1200		
35.	Nghiên cứu	Viện Thủy	- Đánh giá thực	- Bộ số liệu cơ bản phục vụ đánh	2023-2025	3800	1000	1800	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
	mô phỏng ngập lũ cho vùng Nam Trung Bộ, áp dụng cho lưu vực điển hình.	văn, Môi trường và Biến đổi khí hậu/ TS. Đặng Thị Kim Nhung	trạng và nguyên nhân gây ngập lũ các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ. - Xây dựng được bộ công cụ tính toán, mô phỏng lũ, ngập lụt vùng Nam Trung Bộ để phục vụ công tác cảnh báo sớm. - Áp dụng thí điểm cho 01 lưu vực sông điển hình ở Nam Trung Bộ.	giá, tính toán, mô phỏng lũ, ngập lụt các lưu vực sông cho vùng Nam Trung Bộ. - Báo cáo đánh giá thực trạng và nguyên nhân gây ngập lũ các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ. - Bộ công cụ hỗ trợ công tác cảnh báo sớm lũ, ngập lụt trên lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ: Áp dụng cho lưu vực sông Kôn-Hà Thanh (được chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành PCTT của Bộ và địa phương). - Báo cáo đề xuất giải pháp ứng phó lũ, ngập lũ trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ: Áp dụng cho lưu vực sông Kôn-Hà Thanh (được chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành PCTT của Bộ và địa phương).							
36.	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả lấy nước, chuyển nước vào sông Đáy.	Trường Đại học Thủy lợi/ TS. Lưu Văn Quân	- Đánh giá hiệu quả hoạt động của cụm đầu mối sông Đáy (cổng Cẩm Đình, Hiệp Thuận, Vân Cốc và Đập Đáy...) - Đề xuất được các giải pháp công trình (cải tạo đầu mối, dâng nước sông Hồng, cải thiện	- Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của cụm đầu mối sông Đáy (cổng Cẩm Đình, Hiệp Thuận, Vân Cốc và Đập Đáy...) - Đề xuất các giải pháp công trình (cải tạo đầu mối, dâng nước sông Hồng, cải thiện lòng dẫn...), phi công trình nâng cao hiệu quả lấy nước mùa kiệt vào sông Đáy, đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất, dân sinh và cải thiện môi trường (được cơ quan quản lý chuyên ngành Thủy lợi của Bộ tiếp nhận).	2023-2025	4100	1100	1800	1200		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
			lòng dẫn,...), phi công trình nâng cao hiệu quả lấy nước <i>mùa kiệt</i> , chuyển nước <i>mùa lũ</i> vào sông Đáy.	- Đề xuất các giải pháp công trình (cải tạo đầu mối, cải thiện lòng dẫn...), phi công trình đảm bảo chống lũ nội tại và thoát được lưu lượng 2500 m ³ /s trong trường hợp chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy (được cơ quan quản lý chuyên ngành Thủy lợi của Bộ tiếp nhận).							
37.	Nghiên cứu chế tạo cảm biến, tích hợp công nghệ, thiết bị và kết nối thông minh để nâng cao hiệu quả sử dụng nước mặt ruộng.	Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường/ PGS.TS Lê Xuân Quang	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo các cảm biến mưa, không khí (nhiệt, ẩm, áp suất) và độ ẩm đất có độ chính xác phù hợp và chi phí thấp phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Đề xuất được giải pháp, tích hợp công nghệ, thiết bị và kết nối thông minh để nâng cao hiệu quả sử dụng nước mặt ruộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo cơ sở lý thuyết và nguyên lý hoạt động, hồ sơ thiết kế của các thiết bị cảm biến; quy trình công nghệ và thực hiện chuyển giao sản phẩm đề tài. - Chế tạo các cảm biến (cảm biến mưa, không khí (nhiệt, ẩm, áp suất) và độ ẩm đất) có độ chính xác tương đương thiết bị nhập của các nước tiên tiến (Mưa: độ phân giải 0,2mm, chính xác 4%; Không khí nhiệt: độ phân giải 0,10C, độ chính xác 0,30C; Áp suất: phân giải 0,1hpa, chính xác 2hpa; Độ ẩm đất: phân giải 0,1%, chính xác 8%), chi phí thấp (giảm ít nhất 15% so với thiết bị nhập) (được cơ quan giám định độc lập về sự phù hợp của sản phẩm). - Đề xuất các công nghệ thủy lợi mặt ruộng (công nghệ kiểm soát nước, chống thất thoát nước) phù hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Bộ công cụ tích hợp công nghệ, thiết bị và kết nối thông minh 	2023-2025	4200	1200	1800	1200		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				(IoT, Mô phỏng thời gian thực/AI, ...) với các chức năng thu thập dữ liệu mặt ruộng tự động, tính toán, giám sát, điều khiển tự động tưới nước theo định mức và thời gian (gắn với các công nghệ thủy lợi mặt ruộng) và các cảm biến được chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Khảo nghiệm thực tế các thiết bị cảm biến, công nghệ thủy lợi mặt ruộng và kết nối thông minh tại 2 vùng (01 mô hình cho 2 ha cây trồng cận vùng Bắc Trung Bộ và 01 mô hình cho 5-10 ha lúa vùng ĐBSH).							
38.	Nghiên cứu các giải pháp sử dụng nước thủy điện nhỏ cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt cho vùng miền núi phía Bắc.	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam/ TS. Đỗ Ngọc Ánh	- Đề xuất được giải pháp khoa học công nghệ nhằm sử dụng nước thủy điện nhỏ (sử dụng nước sau thủy điện, phục hồi, chuyển đổi mục đích từ phát điện sang cấp nước cho vùng khó khăn, khan hiếm nước khu vực miền núi phía Bắc) phục vụ sản xuất và sinh hoạt. - Đề xuất được	- Báo cáo đánh giá thực trạng và tiềm năng chuyển đổi trạm thủy điện nhỏ (các trạm thủy điện nhỏ đã dừng hoạt động, hoạt động kém hiệu quả, nguồn nước phía sau các nhà máy thủy điện đang hoạt động) sang cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất vùng khó khăn, khan hiếm nước khu vực miền núi phía Bắc. - Báo cáo các giải pháp khoa học công nghệ sử dụng/chuyển đổi nước từ trạm thủy điện nhỏ (phục hồi, chuyển đổi đối với các trạm thủy điện nhỏ đã dừng hoạt động, hoạt động kém hiệu quả từ phát điện sang cấp nước, sử dụng nguồn nước phía sau các nhà máy thủy điện đang hoạt động) phục vụ sinh	2023-2025	3700	1000	1500	1200		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
			cơ chế chính sách sử dụng nước thủy điện nhỏ (sử dụng nước sau thủy điện, chuyển đổi trạm thủy điện sang cấp nước cho vùng vùng khó khăn, khan hiếm nước khu vực miền núi phía Bắc) phục vụ sản xuất, sinh hoạt.	hoạt, sản xuất vùng nghiên cứu (được ít nhất 05 địa phương hoặc chủ sở hữu hồ chứa chấp thuận để áp dụng). - Báo cáo đề xuất cơ chế chính sách sử dụng/chuyển đổi thủy điện nhỏ (sử dụng nước sau thủy điện, phục hồi, chuyển đổi mục đích từ phát điện sang cấp nước) phục vụ sản xuất, sinh hoạt. - Hướng dẫn thiết kế giải pháp sử dụng/chuyển đổi các trạm thủy điện nhỏ sang tạo nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất (bao gồm các thiết kế mẫu).							
39.	Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng đường ống dẫn nước trong công trình thủy lợi vùng trung du và miền núi.	Trường Đại học Thủy lợi/ PGS.TS. Đặng Minh Hải	+ Xây dựng bộ tiêu chí để lựa chọn giải pháp cấp nước tưới bằng đường ống cho vùng trung du và miền núi; + Đề xuất giải pháp kỹ thuật sử dụng đường ống cấp nước tưới hợp lý phục vụ đầu tư xây dựng hiệu quả công trình thủy lợi cho khu vực trung du và miền núi.	- Báo cáo đánh giá thực trạng sử dụng đường ống cấp nước tưới ở vùng trung du và miền núi. - Sổ tay hướng dẫn lựa chọn giải pháp, kỹ thuật sử dụng đường ống cấp nước tưới hợp lý cho khu vực trung du và miền núi (được cơ quan quản lý chuyển ngành của Bộ chấp thuận để ban hành), bao gồm: + Bộ tiêu chí định tính và định lượng (địa hình, địa chất, nguồn nước, kỹ thuật, kinh tế, môi trường, đối tượng phục vụ, quản lý vận hành, mức độ dịch vụ thủy lợi) để lựa chọn giải pháp cấp nước tưới bằng đường ống cho vùng trung du và miền núi; + Giải pháp kỹ thuật sử dụng	2023-2025	4100	1100	1800	1200		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2023	2024	2025	2026	2027
				<p>đường ống cấp nước tưới (sơ đồ bố trí, loại hình và công nghệ đường ống, kỹ thuật các hạng mục công trình, yêu cầu quản lý vận hành) hợp lý phục vụ đầu tư xây dựng hiệu quả công trình thuỷ lợi cho khu vực trung du và miền núi;</p> <p>+ Phần mềm hỗ trợ bố trí, thiết kế và quản lý vận hành công trình cấp nước tưới bằng đường ống.</p> <p>- Dự thảo TCVN quy định tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật, thiết kế, quản lý vận hành đường ống trong công trình thủy lợi (được lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan).</p> <p>- Áp dụng thiết kế 02 hệ thống thuỷ lợi (được ứng dụng bộ tiêu chí, sổ tay hướng dẫn và phần mềm hỗ trợ để lựa chọn giải pháp, bố trí, thiết kế và quản lý vận hành đường ống cấp nước tưới).</p>							
	CỘNG PHẦN A: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU					162.400	40.240	58.740	40.620	13.350	9.450

B. ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
I	Trồng trọt - BVTV					6.900	3.280	2.770	850
1.	Nghiên cứu chọn tạo dòng thuần ngô sinh khối chịu lạnh cho các tỉnh phía Bắc	Viện Nghiên cứu Ngô/ KS. Vũ Thanh Hòa	Chọn tạo được dòng thuần ngô sinh khối, có khả năng chịu lạnh tốt, thích ứng cho sản xuất ngô vụ Đông ở các tỉnh phía Bắc.	- 05 - 06 dòng ngô thuần có đặc điểm nông sinh học tốt, chịu lạnh tốt và khả năng kết hợp cao, chống chịu với một số sâu bệnh hại chính, năng suất đạt từ 2,5 - 3,0 tấn/ha. - 01 báo cáo đánh giá được khả năng kết hợp của các dòng thuần có khả năng chịu lạnh tốt. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2023-2025	500	200	150	150
2.	Nghiên cứu tạo nguồn vật liệu tiềm năng cho chọn tạo giống cà chua Beef chất lượng cao	Viện Nghiên cứu Rau quả/ TS. Dương Kim Thoa	Tạo được nguồn vật liệu tiềm năng cho chọn tạo giống cà chua Beef chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam.	- 07-10 dòng thuần cà chua beef, trong đó có 2-3 dòng triển vọng, sinh trưởng vô hạn, năng suất ≥ 100 tấn/ha, khối lượng trung bình quả ≥ 200 g, màu đỏ tươi, độ brix > 4,5, có khả năng kết hợp cao. - 01 bộ cơ sở dữ liệu về đặc điểm nông sinh học và phân lập được nguồn vật liệu theo các tính trạng quý của tập đoàn cà chua beef. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2023-2024	400	170	230	
3.	Nghiên cứu ảnh hưởng của thời điểm thu hoạch đến năng suất, chất lượng của các nguồn gen cà chua	Trung tâm Tài nguyên thực vật/ ThS. Nguyễn Thị Doan	Đánh giá được ảnh hưởng của thời điểm thu hoạch quả đến năng suất, chất lượng của nguồn gen cà chua.	- 01 báo cáo đánh giá ảnh hưởng của thời điểm thu hoạch đến một số chỉ tiêu chất lượng quả (độ Brix, hàm lượng chất khô, hàm lượng lycopene, hàm lượng vitamin C..) và năng suất của một số nguồn gen cà chua. - Tuyển được 01 - 02 mẫu nguồn gen cà chua có chất lượng quả tốt, có thời gian thu hoạch dài. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
				chuyên ngành.					
4.	Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học, năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh của tập đoàn giống đậu đen (Vigna cylindrica)	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ PGS.TS. Nguyễn Thanh Tuấn	Thu thập và đánh giá được đặc điểm nông sinh học, năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh của tập đoàn đậu đen phục vụ lai tạo giống đậu đen chất lượng cao.	- 01 báo cáo đánh giá nguồn vật liệu theo các tính trạng quý (hàm lượng anthocyanin; hàm lượng protein, lipit, chất xơ....) phục vụ công tác chọn tạo giống. - Tuyển chọn được 01 giống đậu đen xanh lòng, thời gian sinh trưởng 55 - 75 ngày, năng suất 12-15 tạ/ha, chất lượng tốt, chống chịu một số sâu bệnh hại chính. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2023-2024	400	200	200	
5.	Nghiên cứu tạo vật liệu khởi đầu phục vụ tạo giống đậu tương chất lượng cao cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.	Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ/ ThS. Đỗ Thị Xuân Thùy	Tạo được nguồn vật liệu khởi đầu phục vụ tạo giống đậu tương chất lượng cao (giàu protein, carotenoid, omega 3, omega 6) cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.	- 01 báo cáo đánh giá các dòng/giống đậu tương chất lượng cao (giàu protein, carotenoid và omega) để làm bố, mẹ phục vụ công tác tạo vật liệu khởi đầu. - 03 - 04 dòng ưu tú đậu tương ngắn ngày, có năng suất $\geq 2,5$ tấn/ha hàm lượng protein $\geq 40\%$ hoặc giàu dưỡng chất carotenoid, omega 3, omega 6. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2023-2025	500	150	150	200
6.	Nghiên cứu khả năng chịu mặn của một số giống dưa hấu tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam/ ThS. Trần Tuấn Anh	Đánh giá được ngưỡng chịu mặn của một số giống dưa hấu và một số biện pháp kỹ thuật canh tác dưa hấu thích ứng với điều kiện	- 01 báo cáo đánh giá được khả năng chịu mặn một số giống dưa hấu tại vùng ĐBSCL. - 01 Báo cáo một số biện pháp canh tác phù hợp trong điều kiện xâm nhập mặn đối với các giống dưa hấu. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
			xâm ngập mặn tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.						
7.	Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc sản, đặc trưng tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng	Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp/ ThS. Trần Thị Loan	Đề xuất được giải pháp hữu hiệu phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc sản, đặc trưng (bao gồm sản phẩm OCOP) tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo đánh giá được thực trạng phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc sản, đặc trưng tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng (sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản). - 01 báo cáo đề xuất được một số giải pháp hữu hiệu thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc sản, đặc trưng (bao gồm sản phẩm OCOP) tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng phục vụ phát triển bền vững ngành nông nghiệp. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành. 	2023-2024	400	250	150	
8.	Đánh giá các dòng ổi lai hữu tính có triển vọng	Viện Nghiên cứu Rau quả/ThS.Nguyễn Ngô Liêm	Đánh giá được khả năng sinh trưởng, năng suất, chất lượng của các dòng lai triển vọng ở một số tỉnh phía Bắc nhằm phục vụ công nhận giống	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá khả năng sinh trưởng, năng suất, chất lượng của các dòng ổi lai triển vọng. - Chọn được từ 1- 2 cá thể lai ưu tú, có ít nhất một vài các đặc tính quý: khả năng sinh trưởng khỏe, tỷ lệ đậu quả cao, khối lượng quả > 200 gam, thịt quả màu trắng ngà, đỏ hoặc màu hồng, ít hạt, hạt mềm; Hàm lượng chất rắn hòa tan tổng số > 8%. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước 	2023-2025	500	200	150	150
9.	Nghiên cứu ứng dụng tác nhân sinh học (nấm tím <i>Paecilomyces</i>	Viện Cây ăn quả miền Nam/TS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Đánh giá được khả năng ký sinh ký sinh của các dòng nấm xanh <i>Metarhizium</i> sp.,	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ mẫu tiêu bản sống các dòng nấm ký sinh nhộng ruồi đục quả - Báo cáo khả năng ký sinh của các dòng nấm xanh <i>Metarhizium</i> sp. nấm tím <i>Paecilomyces lilacinus</i> sp. đối với nhộng 	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	<i>lilacinus</i> , nấm xanh <i>Metarhizium</i> sp.) để trừ nhộng ruồi đục quả		nấm tím <i>Paecilomyces lilacinus</i> , đối với nhộng ruồi đục quả	ruồi đục quả. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước					
10.	Nghiên cứu, tuyển chọn dòng/giống mía mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ	Viện Nghiên cứu Mía đường/ ThS. Võ Mạnh Hùng	Tuyển chọn được dòng/giống mía triển vọng có năng suất cao và chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện khô hạn tại Nam Trung bộ	- Tuyển chọn tối thiểu được 2 dòng/giống mía triển vọng có năng suất trên ≥ 80 tấn/ha, chữ đường ≥ 11 CCS và phù hợp điều kiện khô hạn (chịu hạn mức độ 3) tại Nam Trung bộ. - 01 bài được đăng báo hoặc tạp chí chuyên ngành	2023-2025	500	130	170	200
11.	Nghiên cứu chọn tạo nguồn vật liệu phục vụ định hướng phát triển giống dâu có năng suất, chất lượng cao và thích hợp thu hoạch cắt cành cho vùng Tây Nguyên	Viện KHKT NLN Tây Nguyên/TS. Lê Quý Tùy	Chọn tạo ra một số vật liệu tiềm năng phục vụ phát triển sản xuất giống dâu mới có năng suất cao, chất lượng tốt và cho thu hoạch cắt cành tại Tây Nguyên	- 05 - 06 cá thể dâu đột biến. - 02 - 03 dòng/giống dâu mới làm vật liệu khởi đầu cho lai tạo giống dâu có năng suất, chất lượng cao và cho thu hoạch bằng cắt cành. - 04 - 05 cặp bố mẹ thích hợp cho lai tạo giống dâu lai mới có năng suất chất lượng cao và cho thu hoạch bằng cắt cành. - 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành	2023-2025	500	150	200	150
12.	Nghiên cứu	Viện Khoa	Đánh giá tiềm	- 01 báo cáo tổng hợp về hiệu quả của	2023-2024	400	230	170	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	phát triển phân bón hữu cơ bổ sung đất hiếm phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững	học Nông nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Lê Trang	năng sản xuất và hiệu quả sử dụng của phân bón hữu cơ bổ sung đất hiếm đối với một số cây trồng ngắn ngày	phân bón hữu cơ có bổ sung đất hiếm đối với một số cây trồng ngắn ngày. - Đề xuất công thức 01 loại phân bón hữu cơ có bổ sung đất hiếm triển vọng. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước					
13.	Nghiên cứu phát triển phương pháp nhân nhanh bào hoa dâu phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa/TS. La Nguyễn	Đề xuất được quy trình nhân nhanh sinh khối bào hoa dâu	- Bộ sưu tập nguồn gen bào hoa dâu. - Quy trình nhân nhanh sinh khối bào hoa dâu - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước	2023-2024	400	250	150	
14.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và phát sinh gây hại sâu đục lá cà chua Nam Mỹ (<i>Tuta absoluta</i>)	Viện Bảo vệ Thực vật/KS. Lê Ngọc Hoàng	Xác định sự hiện diện của sâu đục lá cà chua Nam Mỹ ở một số vùng trồng cà chua tập trung và một số đặc điểm sinh học của sâu đục lá cà chua Nam Mỹ	- Bộ mẫu các pha phát dục và triệu chứng gây hại của sâu đục lá cà chua Nam Mỹ - 01 báo cáo kết quả về tình hình xâm lấn, đặc điểm sinh học và phát sinh gây hại của sâu đục lá cà chua Nam Mỹ ở một số vùng trồng cà chua tập trung. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước.	2023-2024	400	200	200	
15.	Nghiên cứu quy trình nhân, thả nhện nhỏ <i>Amblyseius largoensis</i> .	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Bắc/ThS. Dương Thị	Xây dựng được quy trình nhân vật môi và nhân, thả nhện nhỏ <i>Amblyseius largoensis</i> . phục	- Báo cáo xác định vật môi tối ưu phục vụ nhân nhện nhỏ <i>Amblyseius largoensis</i> . - Quy trình nhân vật môi và nhân, thả nhện nhỏ <i>Amblyseius largoensis</i> . - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên	2023-2024	400	300	100	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	(Muma) (Acari: Phytoseiidae) phục vụ phòng trừ nhện hại cây ăn quả có múi.	Ngà	vụ phòng trừ nhện hại cây ăn quả có múi.	ngành trong nước.					
16.	Nghiên cứu xác định các loài sâu hại trên cây dâu tại các tỉnh phía Bắc	Trung tâm Dâu tằm tơ Trung ương/ ThS. Nguyễn Thị Lương	Xác định được các loài sâu gây hại chính trên cây dâu và biện pháp phòng trừ tại một số tỉnh phía Bắc	- Bộ mẫu và hình ảnh minh họa các loài sâu hại chính gây hại trên cây dâu - 01 báo cáo thành phần, đặc điểm phát sinh, mức độ gây hại của một số loài sâu hại chính trên cây dâu và biện pháp phòng trừ tại một số tỉnh phía Bắc. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước	2023-2024	400	250	150	
II	Chăn nuôi - Thú y					2.250	1.050	900	300
17.	Nghiên cứu tạo con lai F1 giữa gà DA15-15 với gà H'Mông	Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi/ThS. Nguyễn Thị Hải	Tạo được con lai F1 có da đen, thịt đen, xương đen, ngoại hình, năng suất, chất lượng phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng.	- Con lai F1 nuôi sinh sản: năng suất trứng đạt ≥ 110 quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống đạt $\geq 90\%$; tỷ lệ trứng có phôi đạt $\geq 90\%$; tiêu tốn thức ăn $\leq 3,6$ kg/10 quả trứng. - Con lai F1 nuôi thương phẩm: kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng cơ thể $\geq 1,5$ kg, tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5$ kg/tăng khối lượng.	2023-6/2025	500	200	200	100
18.	Nghiên cứu tạo con lai giữa gà Kiến với gà Lương Phượng chất lượng cao	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền Trung/KS. Nguyễn	Tạo được con lai F1 giữa gà Kiến với gà Lương Phượng chất lượng phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu	- Con lai F1 nuôi sinh sản: năng suất trứng đạt ≥ 100 quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$; tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$; tiêu tốn thức ăn $\leq 3,7$ kg/10 quả trứng. - Con lai F1 nuôi thương phẩm: kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng cơ thể $\geq 1,6$ kg,	2023-6/2025	500	200	200	100

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
		Thanh Nghị	dùng.	tiêu tốn thức ăn $\leq 3,4$ kg/tăng khối lượng.					
19.	Nghiên cứu sử dụng ong không ngòi đốt (Meliponini) để thụ phấn cho dưa lưới trồng trong nhà lưới	Trung tâm Nghiên cứu Ong và Chuyển giao công nghệ chăn nuôi/ThS. Nguyễn Thông Thành	Lựa chọn và ứng dụng giống ong mật không ngòi đốt (Meliponini) trong việc thụ phấn cho dưa lưới trong nhà lưới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần tăng hiệu quả kinh tế và sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 loài ong không ngòi đốt (Meliponini) phù hợp nhất để thụ phấn cho dưa lưới trong nhà lưới. - Quy trình sử dụng ong không ngòi đốt để thụ phấn cho dưa lưới trong nhà lưới; - 02 mô hình sử dụng ong không ngòi đốt để thụ phấn cho dưa lưới trong nhà lưới; mỗi mô hình 1.000 m²; tăng hiệu quả kinh tế lên 15% so với phương pháp đang sử dụng. 	2023-6/2025	500	200	200	100
20.	Nghiên cứu tình hình nhiễm, bệnh lý lâm sàng bệnh do đơn bào (<i>Plasmodium</i> , <i>Trichomonas</i>) gây ra ở gà tại tỉnh Khánh Hòa	Phân viện Thú y Miền Trung/TS. Nguyễn Văn Thoại	Xác định được tỷ lệ nhiễm nhiễm, bệnh lý lâm sàng do đơn bào (<i>Plasmodium</i> , <i>Trichomonas</i>) gây ra ở gà tại tỉnh Khánh Hòa	<ul style="list-style-type: none"> - 02 loài đơn bào <i>Plasmodium</i>, <i>Trichomonas</i> gây bệnh trên gà tại tỉnh Khánh Hòa - Báo cáo tỷ lệ nhiễm đơn bào (<i>Plasmodium</i>, <i>Trichomonas</i>) ở gà tại tỉnh Khánh Hòa. - Báo cáo triệu chứng lâm sàng, bệnh tích đại thể bệnh do đơn bào (<i>Plasmodium</i>, <i>Trichomonas</i>) ở gà. 	2023-6/2024	350	250	100	
21.	Nghiên cứu phát triển chế phẩm sinh học có nguồn	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS.	Bào chế được 01 chế phẩm diệt ve tổng hợp từ cây sầu đầu (neem)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình bào chế phẩm sinh học diệt ve từ cây sầu đầu (neem) <i>Azadirachta indica</i> và cây sả <i>Cymbopogon</i>. - Báo cáo về hiệu quả diệt ve của chế 	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	gốc thảo dược nhằm kiểm soát ve trên trâu, bò tại Việt Nam.	Dương Đức Hiếu	<i>Azadirachta indica</i> và cây sả <i>Cymbopogon</i>	phẩm ở quy mô phòng thí nghiệm. - Báo cáo về hiệu quả diệt ve trên bò.					
III	Cơ điện và CNSTH					500	250	200	50
22.	Nghiên cứu quy trình công nghệ chiết xuất và thu nhận chế phẩm giàu Piceatannol từ hạt quả chanh leo (<i>Passiflora edulis</i> Sims) và đánh giá tiềm năng ứng dụng trong chế biến thực phẩm	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/ TS. Bùi Kim Thúy	Xây dựng được quy trình công nghệ chiết xuất và thu nhận chế phẩm giàu piceatannol từ hạt chanh leo và đánh giá được tiềm năng ứng dụng trong chế biến thực phẩm	- Quy trình công nghệ chiết xuất và thu nhận chế phẩm giàu piceatannol từ hạt chanh leo quy mô phòng thí nghiệm (1kg nguyên liệu/mẻ); - Báo cáo đánh giá tiềm năng ứng dụng chế phẩm giàu piceatannol từ hạt chanh leo trong chế biến 2-3 sản phẩm thực phẩm; - 2 kg chế phẩm dạng bột giàu piceatannol từ hạt chanh leo với hàm lượng piceatannol >20% so với hàm lượng polyphenol tổng, độ ẩm <10%; - 01 tiêu chuẩn cơ sở của chế phẩm giàu Piceatannol từ hạt chanh leo.	2023-3/2025	500	250	200	50
IV	Kinh tế - Chính sách					400	200	200	
23.	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động theo yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp ở vùng đồng	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT/ ThS. Nguyễn Lệ Hoa	Đề xuất được định hướng các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động theo yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp vùng ĐBSH đến năm	- Báo cáo luận giải cơ sở khoa học về giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động theo yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp; - Báo cáo đánh giá thực trạng chuyển dịch lao động vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2022; - Báo cáo đánh giá thực trạng các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động theo	2023-6/2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	bằng sông Hồng (ĐBSH)		2030	yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2022; - Báo cáo định hướng các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động theo yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2030.					
V	Lâm nghiệp					3.200	1.515	1.375	310
24.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng loài Bồ bèo đen (<i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban) và Sâm xuyên đá (<i>Myxopyrum smilacifolium</i> Blume) tại vùng Đông Nam Bộ.	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Đồng Nai/TS. Mai Hải Châu	- Xác định được đặc điểm sinh học của 2 loài được liệu tại khu vực Đông Nam Bộ. - Chọn được xuất xứ có khả năng sinh trưởng tốt. - Xây dựng được hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, và đề xuất một số giải pháp trồng 02 loài được liệu có giá trị cao ở vùng Đông Nam bộ.	- Báo cáo đặc điểm sinh học của 2 loài được liệu phân bố tại khu vực Đông Nam Bộ. - 01 xuất xứ/loài có khả năng sinh trưởng tốt - Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống (hom, hạt) và đề xuất một số giải pháp kỹ thuật trồng 02 loài. - Mô hình khảo nghiệm xuất xứ 540m ² /loài.	2023-2025	500	240	200	60
25.	Nghiên cứu kỹ thuật trồng và chiết xuất tinh dầu Màng tang (<i>Litsea cubeba</i>)	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Gia Lai/TS. Ngô Văn Long	- Xác định được đặc điểm lâm học và giá trị sử dụng loài cây Màng tang tại khu vực nghiên cứu. - Đề xuất được	- Báo cáo bổ sung đặc điểm lâm học và giá trị sử dụng loài Màng tang. - Báo cáo đề xuất kỹ thuật chưng cất tinh dầu Màng tang. - Mô hình trồng thử nghiệm trồng cây Màng tang trên đất rừng: 0,5 ha. - Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống Màng	2023-2025	500	225	225	50

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	(Lour.) Pers) tại vùng Tây Nguyên.		kỹ thuật chưng cất tinh dầu Màng tang. - Xác định kỹ thuật nhân giống Màng tang từ hạt và đề xuất một số giải pháp trồng Màng tang.	tang từ hạt và một số giải pháp trồng cây Màng tang trên đất rừng.					
26.	Nghiên cứu giải pháp quản lý tổng hợp Xén tóc (<i>Batocera lineolata</i>), Sâu đục thân (<i>Endocrita</i> sp.) gây hại bạch đàn.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Phạm Duy Long	- Xác định được đặc điểm sinh học của Xén tóc (<i>Batocera lineolata</i>), Sâu đục thân (<i>Endocrita</i> sp.) gây hại bạch đàn. - Đề xuất được một số biện pháp kỹ thuật và xây dựng được mô hình sử dụng chế phẩm sinh học thử nghiệm để phòng chống Xén tóc, Sâu đục thân gây hại bạch đàn.	- Báo cáo đặc điểm sinh học của Xén tóc, Sâu đục thân gây hại bạch đàn. - 01 chế phẩm sinh học thử nghiệm phòng chống Xén tóc và Sâu đục thân. - Một số biện pháp kỹ thuật phòng chống Xén tóc và Sâu đục thân gây hại Bạch đàn. - 02 mô hình sử dụng chế phẩm sinh học thử nghiệm để phòng chống Xén tóc và Sâu đục thân (01ha/01 mô hình/loài).	2023-6/2025	500	200	200	100
27.	Nghiên cứu kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng thuần loài Keo thành	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/ThS. Trương Quang Trí	- Đánh giá được thực trạng sử dụng cây bản địa trồng dưới tán rừng trồng phòng hộ đầu nguồn	- 01 báo cáo đánh giá thực trạng trồng cây bản địa dưới tán rừng trồng phòng hộ đầu nguồn thuần loài Keo ở một số tỉnh vùng Trung Bộ. - 01 ha mô hình thí nghiệm các biện pháp kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng	2023-2025	500	250	150	100

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	rừng hỗn giao cây bản địa ở vùng Trung Bộ.		thuần loài ở vùng Trung Bộ. - Xây dựng được mô hình chuyển hóa rừng trồng phòng hộ Keo thuần loài thành rừng hỗn giao cây bản địa. - Bước đầu đề xuất được danh mục loài cây bản địa thích hợp trồng dưới tán rừng trồng phòng hộ thuần loài Keo và kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng phòng hộ Keo thành rừng hỗn giao cây bản địa.	phòng hộ thuần loài Keo thành rừng hỗn giao cây bản địa có sinh trưởng phát triển tốt tại vùng Trung Bộ. - Một số giải pháp kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng phòng hộ Keo thành rừng hỗn giao cây bản địa.					
28.	Nghiên cứu công nghệ tạo ván gỗ ghép (wood blockboard) không sử dụng chất kết dính dùng trong đồ mộc nội thất.	Trường Đại học Lâm nghiệp/TS. Nguyễn Văn Diễn	- Xác định được đường kính chót/vít, góc tiếp xúc, mật độ, mọng ghép của thanh cơ sở đến tính chất của ván. - Đề xuất được các bước công nghệ để sản xuất gỗ ghép không sử	- 01 bộ thiết bị tạo ván gỗ ghép không sử dụng chất kết dính quy mô thí nghiệm. - 0,1 m ³ ván ghép kích thước 800mm x 400 mm x 25mm (dài x rộng x dày) có tính chất cơ học tương đương với gỗ nguyên cùng loại hoặc các loại ván tương tự (ván ghép thanh từ gỗ keo lai) - Thông số và các bước công nghệ sản xuất gỗ ghép không sử dụng chất kết dính.	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
			dụng chất kết dính.						
29.	Nghiên cứu tạo giống bạch đàn đa bội nhằm đáp ứng yêu cầu trồng rừng gỗ lớn	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Mai Thị Phương Thúy	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được kỹ thuật tạo đa bội từ hạt và cây mô bạch đàn. - Tạo được một số dòng bạch đàn đa bội làm nền tảng di truyền cho các nghiên cứu tiếp theo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn kỹ thuật tạo đa bội từ hạt và cây mô bạch đàn. - 02 dòng tứ bội Bạch đàn từ hạt và cây mô. 	2023-2024	400	200	200	
30.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất ván dăm định hướng từ Luồng (<i>Dendrocalamus barbatus</i>) sử dụng trong sản xuất đồ mộc.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Văn Định	<ul style="list-style-type: none"> - Xác lập được thông số công nghệ tạo dăm. - Xác định được loại keo và lượng keo phù hợp tạo ván. - Xác định được thông số công nghệ, chế độ ép tạo ván dăm định hướng từ luồng quy mô thí nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - 0,1 m³ ván dăm định hướng từ luồng kích thước 350x 350 x 12mm đáp ứng chỉ tiêu chất lượng: + Khối lượng riêng: $\geq 0,7 \text{ g/cm}^3$ + Các tính chất cơ vật lý đáp ứng yêu cầu đối với loại ván dăm dùng làm nội thất sử dụng trong điều kiện khô. - Thông số và các bước công nghệ tạo ván dăm định hướng từ luồng ở quy mô phòng thí nghiệm. 	2023-2024	400	200	200	
VI	Thủy sản					2.400	1.200	950	250
31.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo lịch đồng (<i>Ophisternon</i>	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II/ThS. Nguyễn	Thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo lịch đồng nhằm tái tạo nguồn lợi và đa dạng đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đặc điểm sinh học sinh sản của lịch đồng tại đồng bằng sông Cửu Long. - Báo cáo kết quả nghiên cứu thử nghiệm sinh sản nhân tạo lịch đồng: Tỷ lệ thành thực $\geq 20\%$; tỷ lệ đẻ $\geq 20\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 25\%$, tỷ lệ nở $\geq 30\%$. 	2023 - 2024	400	250	150	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	<i>bengalense</i>) tại đồng bằng sông Cửu Long	Thanh Hà	nuôi thủy sản.	- 50 cặp bố mẹ, kích cỡ >150g/con. - 1500 con lịch đồng giống (kích cỡ 4-5cm/con).					
32.	Nghiên cứu khả năng trồng phục hồi rong câu chân vịt <i>Hydropuntia eucheumatoides</i> (Harvey) Gurgel & Fredericq, 2004	Viện Nghiên cứu Hải sản/ThS. Đỗ Anh Duy	Đánh giá được khả năng trồng phục hồi rong câu chân vịt <i>Hydropuntia eucheumatoides</i> (Harvey) Gurgel & Fredericq, 2004.	- Báo cáo một số đặc điểm sinh học, sinh thái loài rong câu chân vịt. - Báo cáo đánh giá khả năng phục hồi rong câu chân vịt bằng phương pháp cấy cố định trên nền đáy tự nhiên: Mật độ 4-5 tảo/m ² , tỷ lệ sống >60%, năng suất >500 g/m ² . - Hướng dẫn kỹ thuật trồng phục hồi rong câu chân vịt bằng phương pháp cấy cố định trên nền đáy tự nhiên. - 01 mô hình trồng phục hồi loài rong câu chân vịt, quy mô 200 m ² nền đáy.	2023-6/2025	500	250	200	50
33.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống cá tra bần	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II/KS. Nguyễn Huỳnh Duy	Phát triển sản xuất giống nhân tạo cá tra bần nhằm đa dạng đối tượng nuôi thủy sản có giá trị kinh tế tại đồng bằng sông Cửu Long.	- Báo cáo định loại cá tra bần. - Báo cáo đánh giá tiềm năng của nuôi thương phẩm cá tra bần trong điều kiện xâm nhập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long. - Báo cáo thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá tra bần: Tỷ lệ đẻ $\geq 70\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 70\%$, tỷ lệ nở $\geq 70\%$. - 200 con cá tra bần bố mẹ, kích cỡ >2kg/con. - 50.000 con cá tra bần giống, kích cỡ 3-5cm/con.	2023-6/2025	500	250	200	50
34.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo ghẹ đỏ	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III/TS. Lê	Thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo ghẹ đỏ nhằm tái tạo nguồn lợi và đa dạng đối	- Báo cáo đặc điểm sinh học sinh sản của ghẹ đỏ. - Báo cáo kết quả nghiên cứu thử nghiệm sinh sản nhân tạo ghẹ đỏ: Tỷ lệ thụ tinh và tỷ lệ nở $\geq 60\%$, tỷ lệ sống từ ấu trùng	2023-6/2025	500	250	200	50

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	<i>Charybdis feriatus</i> (Linnaeus, 1758)	Văn Chí	tượng nuôi thủy sản.	<p>đến con giống $\geq 1\%$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 30 cặp ghe đỏ bố mẹ, kích cỡ $>250\text{g/con}$. - 3.000 con ghe đỏ giống, kích cỡ 1-2 cm/con. 					
35.	Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống trong ương cá tra bằng sử dụng thảo dược	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Thị Mai	Nâng cao tỷ lệ sống của cá tra ương nuôi bằng việc sử dụng dịch chiết từ cây dây Gắm.	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá hoạt tính sinh học của cây dây Gắm: Dịch chiết không có độc tính hoặc độc tính nằm trong khoảng cho phép, có khả năng kháng khuẩn, kháng nấm, kháng viêm và chống oxy hóa. - Báo cáo về ảnh hưởng của tỉ lệ bổ sung dịch chiết từ cây dây Gắm trong thức ăn lên tỉ lệ sống ở cá Tra giai đoạn cá hương lên giống: Tỷ lệ sống $\geq 40\%$; tỷ lệ sống sau cảm nhiễm với vi khuẩn gây bệnh của cá ăn thức ăn bổ sung dịch chiết cao hơn $\geq 5\%$ so với đối chứng. - Báo cáo phân tích về ảnh hưởng của thời gian sử dụng thức ăn chứa dịch chiết từ cây dây Gắm đến tỉ lệ sống ở cá Tra giai đoạn cá hương lên giống: Tỷ lệ sống $\geq 40\%$; tỷ lệ sống sau cảm nhiễm với vi khuẩn gây bệnh của cá ăn thức ăn bổ sung dịch chiết cao hơn $\geq 5\%$ so với đối chứng. - 200g sản phẩm chiết tổng số từ cây dây Gắm: Dịch chiết khô, độ ẩm tối đa $< 23\%$; dễ hòa tan trong nước. 	2023-6/2025	500	200	200	100
VII	Thủy lợi - Phòng chống thiên tai					1.300	600	600	100
36.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ laser scan 3D	Trường Đại học Thủy lợi/ TS. Phạm	Ứng dụng được công nghệ laser scan 3D với độ chính xác cao	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo phân tích và lựa chọn giải pháp công nghệ laser scan 3D phục vụ đánh giá an toàn đập. - Báo cáo kết quả áp dụng thí điểm công 	2023-2024	400	200	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	với độ chính xác cao phục vụ đánh giá an toàn đập	Nguyễn Hoàng	phục vụ đánh giá an toàn đập	<p>nghệ laser scan 3D phục vụ đánh giá an toàn cho 01 đập hồ chứa.</p> <ul style="list-style-type: none"> Hướng dẫn áp dụng công nghệ laser scan 3D phục vụ đánh giá an toàn đập. 01 bài báo quốc tế về áp dụng công nghệ laser scan 3D để mô hình đập hồ chứa ở Việt Nam. 					
37.	Nghiên cứu thiết kế hệ thống IoT kết nối giữa các thiết bị quan trắc, thu thập, truyền dữ liệu dựa trên công nghệ LoRaWAN phục vụ quản lý, giám sát trong sản xuất nông nghiệp, thủy lợi	Trường Đại học Thủy lợi/ TS. Tạ Quang Chiểu	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng, thiết kế hệ thống IoT kết nối và truyền thông dữ liệu bằng công nghệ LoRaWAN phục vụ quản lý, giám sát trong sản xuất nông nghiệp, thủy lợi; Hướng dẫn áp dụng hệ thống IoT dựa trên công nghệ LoRaWAN này cho đối tượng nông nghiệp, thủy lợi; Áp dụng hệ thống tại một đơn vị sản xuất nông nghiệp, thủy lợi. 	<ul style="list-style-type: none"> Kiến trúc hệ thống IoT và 01 ứng dụng công nghệ LoRaWAN kết nối giữa các thiết bị quan trắc, giám sát, thu thập dữ liệu và các máy chủ phục vụ quản lý trong sản xuất nông nghiệp, thủy lợi. Hướng dẫn áp dụng hệ thống IoT và ứng dụng công nghệ LoRaWAN cho đối tượng nông nghiệp, thủy lợi. Báo cáo kết quả triển khai thí điểm hệ thống IoT-LoRaWAN trên thực tế cho 01 đối tượng nghiên cứu. 01 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành. 	2023-2024	400	200	200	
38.	Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu địa	Viện Thủy Công thuộc Viện Khoa học Thủy	Đánh giá khả năng ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và dữ	- Báo cáo tổng hợp tình hình, đánh giá tác động, thiệt hại và xác định được các nhân tố chính gây lũ quét làm thiệt hại tại khu vực nghiên cứu (dự kiến là 1	2023-6/2025	500	200	200	100

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2023	2024	2025
	không gian để phân vùng lũ quét quy mô cấp huyện.	lợi Việt Nam/ ThS. Bùi Xuân Việt	liệu địa không gian để nâng cao độ tin cậy trong phân vùng nguy cơ lũ quét quy mô cấp huyện.	huyện vùng núi Việt Nam). - Xây dựng bộ dữ liệu phục vụ phân vùng lũ quét từ dữ liệu địa không gian. - Báo cáo đánh giá các phương pháp tiềm năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân vùng lũ quét. - Quy trình ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu địa không gian để phân vùng lũ quét cho một huyện ở vùng núi phía Bắc. - 01 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành.					
	CỘNG PHẦN C: ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG					16.950	8.095	6.995	1.860

C. DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
I	Trồng trọt-BVTV					27.600	8.000	19.600	3.200	2.900	1.900		
1.	Hoàn thiện quy trình và phát triển giống đậu tương Đ11 tại các tỉnh phía Bắc	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm/TS. Nguyễn Văn Khởi	Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống, quy trình kỹ thuật canh tác và mở rộng sản xuất giống đậu tương Đ11 tại các tỉnh phía Bắc	- Tự công bố lưu hành giống đậu tương Đ11 kèm theo quy trình canh tác (quy định tại Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ). - Quy trình sản xuất các cấp hạt giống đậu tương Đ11. - Sản xuất 01 tấn hạt giống SNC; 10 tấn hạt giống NC và 60 tấn hạt giống xác nhận giống đậu tương Đ11; hạt giống được chuyển giao vào sản xuất. - Điềm trình diễn sản xuất giống đậu tương Đ11 thương phẩm (6 điềm); 01 ha/điềm, hiệu quả kinh tế tăng ≥ 15% so với đối chứng.	2023 - 2024	6300	1800	4500	1400	400			
2.	Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất giống khoai tây KT10 tại các tỉnh phía Bắc.	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm/ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống, quy trình kỹ thuật canh tác và mở rộng sản xuất giống khoai tây KT10 tại các tỉnh phía	- Tự công bố lưu hành giống khoai tây KT10 kèm theo quy trình canh tác (quy định tại Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ). - Quy trình sản xuất các cấp củ giống khoai tây KT10. - Sản xuất 150.000 củ giống khoai tây KT10 siêu nguyên chủng, 20 tấn củ giống	2023 - 2025	6900	2000	4900	500	700	800		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
			Bắc.	nguyên chủng và 200 tấn củ giống xác nhận; củ giống được chuyển giao vào sản xuất. - Điểm trình diễn sản xuất khoai tây KT10 thương phẩm (8 điểm) 01 ha/điểm; đạt năng suất ≥ 20 tấn/ha, tỷ lệ củ thương phẩm (đường kính củ ≥ 50 mm) đạt trên 50%, hiệu quả kinh tế $\geq 15\%$.									
3.	Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất giống nho NH01-26 tại Nam Trung Bộ	Viện Nghiên cứu Bông và PTNN Nha Hố/ThS. Võ Minh Thư	Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm giống nho NH01-26 tại Nam Trung bộ phục vụ ăn tươi và chế biến rượu.	- Tự công bố lưu hành giống nho NH01-26 kèm theo quy trình canh tác (quy định tại Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ). - Quy trình công nghệ nhân giống cây gốc ghép, cây mắt ghép và Quy trình công nghệ sản xuất cây giống nho NH01-26. - Quy trình sản xuất rượu vang từ nguyên liệu là giống NH01-26 được Hội đồng khoa học cơ sở công nhận; sản xuất thử 500 lít rượu vang từ giống NH01-26 đạt chỉ tiêu chất lượng và an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.	2023 - 2025	7500	2200	5300	900	700	600		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
				<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất 30.000 cây giống nho NH01-26; cây giống được chuyển giao vào sản xuất. - Xây dựng 03 điểm trình diễn sản xuất thương phẩm giống nho NH01-26; quy mô 01 ha/điểm, năng suất mô hình tối thiểu đạt 25 tấn/ha/năm. 									
4.	Hoàn thiện công nghệ và phát triển sản xuất giống chuối tiêu GL3-5 chống chịu bệnh héo vàng tại một số vùng trồng chuối tập trung ở các tỉnh phía Bắc	Viện Nghiên cứu Rau quả/TS. Trần Ngọc Hùng	Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật canh tác và phát triển sản xuất giống chuối GL3-5 năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu bệnh héo vàng phục vụ phát triển sản xuất chuối bền vững tại một số vùng trồng chuối tập trung ở các tỉnh phía Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Giống GL3-5 được công nhận lưu hành kèm theo quy trình canh tác (quy định tại Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ). - Quy trình kỹ thuật nhân giống invitro chuối tiêu GL3-5 chống chịu bệnh héo vàng. - Sản xuất 200.000 cây giống chuối tiêu GL3-5 theo quy trình nhân giống invitro đảm bảo tiêu chuẩn; cây giống được chuyển giao vào sản xuất. - Xây dựng 05 điểm trình diễn trồng thâm canh giống chuối tiêu GL3-5 thương phẩm theo quy trình, quy mô 01/ha/điểm, đạt năng suất trên 40 tấn/ha, hiệu quả 	2023 - 2025	6900	2000	4900	400	1100	500		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
				kinh tế tăng hơn 10- 15% so với sản xuất đại trà; sản phẩm phục vụ nội tiêu và đạt yêu cầu xuất khẩu.									
II	Chăn nuôi - Thú y					25.210	7.000	18.210	1.850	3.000	2.150		
5.	Sản xuất thử nghiệm ngan RT tại một số tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ	Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thủy Phương/ThS. Nguyễn Thị Hương Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Chọn lọc ổn định được năng suất 2 dòng ngan RT; - Hoàn thiện được quy trình chăn nuôi ngan RT. - Xây dựng được mô hình nuôi ngan RT bố mẹ và thương phẩm; 	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng mái RT1: 300 mái sinh sản; khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi ngan trống $\geq 3,3$ kg; ngan mái $\geq 2,3$ kg; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. Dòng trống RT1 được công nhận Tiến bộ kỹ thuật. - Dòng mái RT2: 600 mái sinh sản; năng suất trứng ≥ 112 quả/mái/năm, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. Dòng mái RT2 được công nhận Tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình chăn nuôi ngan RT sinh sản và thương phẩm. - 3 mô hình chăn nuôi ngan bố mẹ, quy mô 200 con mái sinh sản/ mô hình. - 3 mô hình chăn nuôi ngan thương phẩm RT, quy mô 800 con ngan thương phẩm/mô hình. 	2023 - 2025	11860	3500	8360	850	1500	1150		
6.	Sản xuất thử nghiệm vịt	Phân viện Chăn nuôi Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Chọn lọc ổn định được năng suất và 	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng trống VST1: 500 mái sinh sản, năng suất trứng ≥ 288 quả/mái/năm, 	2023 - 2025	13350	3500	9850	1000	1500	1000		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
	siêu trứng VST tại một số tỉnh ĐBSCL	Bộ/TS. Lê Thanh Hải	chất lượng trứng 2 dòng vịt VST; - Hoàn thiện được quy trình chăn nuôi vịt VST. - Xây dựng được mô hình nuôi vịt VST bố mẹ và thương phẩm.	khối lượng trứng ≥ 68 g/quả, tỷ lệ lòng đỏ $\geq 34\%$, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. Dòng VST1 được công nhận Tiền bộ kỹ thuật; - Dòng mái VST2: 1.000 mái sinh sản, năng suất trứng ≥ 280 quả/mái/năm, khối lượng trứng ≥ 72 g/quả, tỷ lệ lòng đỏ $\geq 35\%$, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$, dòng VST2 được công nhận Tiền bộ kỹ thuật. - Quy trình chăn nuôi vịt VST sinh sản. - 2 mô hình nuôi vịt bố mẹ quy mô 2.000 con mái sinh sản/mô hình; - 2 mô hình nuôi vịt đẻ lấy trứng thương phẩm với quy mô 2.000 con mái đẻ/mô hình.									
III	Lâm nghiệp					18.850	5.650	13.200	1.850	2.150	1.650		
7.	Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sấy gỗ xẻ rừng trồng sử dụng năng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/ThS. Lê Thị Hưng	- Hoàn thiện hệ thống thiết bị và quy trình công nghệ sấy gỗ xẻ rừng trồng bằng năng	- Xây dựng 02 mô hình hệ thống thiết bị sấy gỗ xẻ rừng trồng sử dụng năng lượng mặt trời, quy mô công suất 100 m ³ gỗ xẻ/1 mẻ sấy trong đó một số kỹ thuật sau được cải tiến so với đề tài xuất	2023 - 2025	10000	3000	7000	1000	1500	500		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
	lượng mặt trời.		lượng mặt trời. - Xây dựng được 02 mô hình hệ thống thiết bị sấy gỗ xẻ rừng trồng bằng NLMT quy mô công suất 100 m ³ gỗ xẻ/1 mẻ sấy.	xứ: Đưa nguyên liệu vào và lấy sản phẩm ra khỏi lò sấy được cơ giới hóa; Tăng hệ số sử dụng không gian trong lò sấy ít nhất 10%; Điều khiển quá trình sấy tự động; Tích hợp nguồn nhiệt khác (hơi nước) để cung cấp nhiệt khi cần cho lò sấy vào những thời điểm không đủ năng lượng mặt trời. - 02 Quy trình sấy gỗ xẻ rừng trồng sử dụng NLMT, tích hợp nguồn nhiệt khác (hơi nước), từ độ ẩm ban đầu đến độ ẩm cuối 10±2 %, chi phí năng lượng sấy giảm 15% so với phương pháp sấy thông thường (được công nhận ít nhất 01 TBKT). - Sản xuất thử nghiệm sấy 600 m ³ gỗ xẻ rừng trồng sử dụng NLMT. - 02 lớp tập huấn chuyển giao công nghệ.									
8.	Hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo máy tạo hồ trồng rừng,	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS Đoàn Văn	- Hoàn thiện được hướng dẫn kỹ thuật sử dụng liên hợp máy tạo hồ trồng rừng;	- 04 máy tạo hồ trồng rừng liên hợp được với máy kéo có công suất từ 50-60 mã lực, năng suất đạt 1000 hồ/ca; kích thước hồ Φ40 x 40 cm; làm việc ổn định ở	2023 - 2025	8850	2650	6200	850	650	1150		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
	máy xử lý thực bì, vật liệu hữu cơ sau khai thác liên hợp với máy kéo phục vụ cơ giới hóa trồng, chăm sóc rừng trên đất dốc.	Thu	<p>liên hợp máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ trong sản xuất lâm nghiệp.</p> <p>- Hoàn thiện được kết cấu và công nghệ chế tạo máy tạo hồ trồng rừng, máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ sau khai thác liên hợp với máy kéo làm việc ổn định trên đất dốc.</p> <p>- Chế tạo và ứng dụng hiệu quả máy tạo hồ trồng rừng, máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ sau khai thác vào sản xuất lâm nghiệp trên đất dốc.</p>	<p>độ dốc đến 25% được đánh giá chất lượng bởi cơ quan giám định độc lập.</p> <p>- 03 máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ sau khai thác, liên hợp được với máy kéo có công suất từ 50 - 60 mã lực, năng suất đạt từ 2,0 - 2,3 ha/ca, làm việc ổn định ở độ dốc đến 25% được đánh giá chất lượng làm việc bởi cơ quan giám định độc lập.</p> <p>- Ít nhất 01 mẫu máy được đăng ký kiểu dáng công nghiệp</p> <p>- 01 hướng dẫn kỹ thuật sử dụng LHM tạo hồ trồng rừng; 01 hướng dẫn kỹ thuật sử dụng LHM xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ.</p> <p>- Bộ hồ sơ thiết kế, chế tạo máy tạo hồ trồng rừng và máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ.</p> <p>- 01 Lớp tập huấn kỹ thuật cho ít nhất 30 học viên sử dụng thành thạo các LHM.</p>									
IV	Thủy sản					33.800	10.000	23.800	2.800	4.100	3.100		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
9.	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>) trong ao và lồng	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản/PGS. TS. Thái Thanh Bình	Hoàn thiện được quy trình công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tráp vây vàng trong ao và lồng góp phần phát triển nghề nuôi biển ở Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình công nghệ sản xuất giống cá tráp vây vàng: Tỷ lệ thành thực $\geq 75\%$; tỷ lệ đẻ $\geq 85\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 75\%$, tỷ lệ nở $\geq 85\%$; tỷ lệ sống giai đoạn ương nuôi từ cá bột lên cá hương $\geq 10\%$; tỷ lệ sống giai đoạn ương nuôi từ cá hương lên cá giống (4-6 cm/con) $\geq 70\%$. Quy trình được công nhận TBKT. - Quy trình công nghệ nuôi thương phẩm cá tráp vây vàng: <ul style="list-style-type: none"> + Nuôi trong ao đạt: Năng suất ≥ 10 tấn/ha/ vụ; cỡ ≥ 400g/con. + Nuôi trong lồng đạt: Năng suất ≥ 12 kg/m³; cỡ ≥ 300 g/con. + Tỷ lệ sống $\geq 75\%$. + FCR $\leq 2,5$. + Thời gian nuôi 12 tháng/vụ. + Quy trình được hội đồng nghiệm thu cấp Bộ đề xuất công nhận TBKT. - ≥ 150.000 con cá giống, kích cỡ 4-6 cm/con, sạch bệnh VNN. - ≥ 5 tấn cá thương phẩm, 	2023-2025	11800	3500	8300	1000	1400	1100		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
				kích cỡ ≥ 300 g/con, đảm bảo vệ sinh, ATTP.									
10.	Hoàn thiện quy trình nuôi thương phẩm cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>) trong hệ thống lọc tuần hoàn (RAS) tại Việt Nam	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I/TS. Trần Thị Kim Chi	Hoàn thiện được quy trình nuôi thương phẩm cá hồi vân trong hệ thống lọc tuần hoàn (RAS) nhằm duy trì hoạt động sản xuất ổn định, nâng cao năng suất và sản lượng trong điều kiện khan hiếm nước lạnh ở Việt Nam.	- Quy trình công nghệ nuôi thương phẩm cá hồi vân trong hệ thống lọc sinh học tuần hoàn (RAS): Tỷ lệ sống $\geq 85\%$; kích cỡ thu hoạch $\geq 1,2$ kg/con; năng suất ≥ 50 kg/m ³ ; FCR $\leq 1,4$. Quy trình được hội đồng nghiệm thu cấp Bộ đề xuất công nhận TBKT. - 01 bộ hồ sơ thiết kế hệ thống lọc sinh học tuần hoàn nuôi thương phẩm cá Hồi vân. - 02 tấn cá hồi vân thương phẩm, kích cỡ $\geq 1,2$ kg/con, đảm bảo ATTP.	2023 - 2025	11200	3300	7900	900	1400	1000		
11.	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống nhân tạo một số loài cá mú lai có giá trị kinh tế	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III/TS. Nguyễn Văn Dũng	Hoàn thiện được công nghệ sản xuất giống nhân tạo cá mú lai có giá trị kinh tế góp phần đa dạng hóa đối tượng nuôi phục vụ phát triển nuôi biển.	- Quy trình công nghệ sản xuất giống nhân tạo cá mú lai (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i> ♀ x <i>Epinephelus lanceolatus</i> ♂; <i>Epinephelus coioides</i> ♀ x <i>Epinephelus lanceolatus</i> ♂): Tỷ lệ thành thực của cá bố mẹ $\geq 70\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 75\%$, tỷ lệ nở $\geq 70\%$, tỷ lệ sống ương lên cá giống $\geq 5\%$. Quy trình được công nhận TBKT.	2023-2025	10800	3200	7600	900	1300	1000		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2023	2024	2025	2026	2027
				- Cá mú bố mẹ: 10 con cá mú nghệ đực (cỡ >20kg/con), 50 con cá mú cộp cái (cỡ >2,5kg/con), 50 con cá mú chấm cam (≥ 4 kg/con). - Cá mú lai giống: 50.000 con/dòng cá lai, kích cỡ ≥ 8 cm/con.									
	CỘNG PHẦN C: DỰ ÁN SXTN					105.460	30.650	74.810	9.700	12.150	8.800		
	CỘNG PHẦN A: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU					162.400	162.400	0	40.240	58.740	40.620	13.350	9.450
	CỘNG PHẦN B: ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG					16.950	16.950	0	8.095	6.995	1.860		
	TỔNG CÔNG (A+B+C)					284.810	210.000	74.810	58.035	77.885	51.280	13.350	9.450